

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ THỊ HỒNG ĐIỀU

**QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG
TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH – Năm 2008

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ THỊ HỒNG ĐIỀU

**QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG
TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 60.31.12

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS. TS. NGUYỄN ĐĂNG DỠN

TP. HỒ CHÍ MINH – Năm 2008

MỤC LỤC

	Trang
Lời mở đầu	1
1. Sự cần thiết của đề tài:	1
2. Mục tiêu của đề tài.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	2
5. Cấu trúc nội dung nghiên cứu	2
CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÍN DỤNG VÀ QUẢN LÝ RỦI RO TÍN	
DỤNG	4
1.1. TÍN DỤNG	4
1.1.1. Khái niệm	4
1.1.2. Phân loại tín dụng	4
1.1.2.1. Căn cứ theo mục đích.....	4
1.1.2.2. Căn cứ theo thời hạn cho vay	4
1.1.2.3. Căn cứ vào mức độ tín nhiệm đối với khách hàng	5
1.1.2.4. Căn cứ vào phương pháp hoàn trả	5
1.2. RỦI RO TÍN DỤNG VÀ QUY TRÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG	5
1.2.1. Khái niệm	5
1.2.2. Rủi ro tín dụng và quy trình quản lý rủi ro tín dụng.....	6
1.2.2.1 Phân loại rủi ro tín dụng	6
1.2.2.2. Nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng	6
Nguyên nhân khách quan.....	6
Nguyên nhân chủ quan	7
1.2.2.3. Thiệt hại do rủi ro tín dụng.....	8
Đối với ngân hàng	8
Đối với nền kinh tế- xã hội	8
1.2.2.4. Phòng ngừa và xử lý rủi ro tín dụng	9

Các dấu hiệu cảnh báo khoản tín dụng có vấn đề	9
Phương pháp xếp hạng và giám sát rủi ro danh mục tín dụng.....	12
Các phương pháp tiếp cận rủi ro tín dụng theo Basel I, Basel 2.....	13
Quản lý rủi ro tín dụng theo Basel 1:.....	14
Tiếp cận rủi ro tín dụng theo Basel 2:	15
Biện pháp phòng ngừa, khắc phục và xử lý đối với các nhóm dấu hiệu rủi ro:	17
1.3 KINH NGHIỆM QUẢN LÝ RỦI RO THEO MALAYSIA.....	21

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

2.1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM.....	24
2.2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2003-2007 và 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2008.....	25
2.2.1. Đánh giá môi trường hoạt động kinh doanh qua các năm	25
2.2.2. Kết quả hoạt động kinh doanh:.....	28
2.2.2.1. Tài sản:	28
2.2.2.2. Nguồn vốn:	29
2.3. CƠ CẤU VÀ CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG GIAI ĐOẠN 2005-2007.....	34
2.3.1 Cơ cấu tín dụng:.....	35
2.3.2 Chất lượng tín dụng	37
2.3.2.1. Chất lượng tín dụng theo vùng kinh tế:.....	39
2.3.2.2. Chất lượng tín dụng theo quy mô:	39
2.3.2.3. Chất lượng tín dụng theo ngành kinh tế:	39
2.3.3 Trích lập dự phòng rủi ro:	39
2.4. NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH RỦI RO TÍN DỤNG TẠI BIDV:.....	40
2.4.1. Nguyên nhân khách quan:	40
2.4.1.1. Nguyên nhân mang tính “lịch sử”:.....	40
2.4.1.2. Cơ chế chính sách của nhà nước:.....	41

2.4.1.3. Sự ảnh hưởng của môi trường kinh tế không ổn định:	41
2.4.1.4. Rủi ro tín dụng phát sinh từ quá trình tự do hóa tài chính, hội nhập quốc tế:	42
2.4.1.5. Các nguyên nhân bất khả kháng của thời tiết:.....	42
2.4.1.6. Môi trường pháp lý chưa thuận lợi:	43
2.4.1.7. Hệ thống thông tin quản lý còn bất cập:	44
2.4.2. Nguyên nhân từ khách hàng vay vốn:.....	44
2.4.2.1. Khả năng quản lý kinh doanh kém:	44
2.4.2.2. Khách hàng sử dụng vốn vay không đúng mục đích:.....	45
2.4.2.3. Cung cấp thông tin lừa đảo:.....	45
2.4.3. Nguyên nhân từ ngân hàng:.....	46
2.4.3.1. Lông lẻo trong công tác kiểm tra nội bộ:	46
2.4.3.2. Rủi ro phát sinh từ chính sách tín dụng của ngân hàng:	46
2.4.3.3. Đạo đức nghề nghiệp của cán bộ:.....	47
2.4.3.4. Thiếu sự kiểm tra, giám sát sau khi cho vay:	47
2.4.3.5. Tốc độ tăng trưởng tín dụng:.....	48
2.5. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI BIDV	48
2.5.1. Cơ cấu tổ chức tín dụng và công tác quản lý rủi ro tín dụng:	48
2.5.2. Các văn bản chế độ, quy chế, quy trình thủ tục cấp tín dụng:	48
2.5.3. Đánh giá chất lượng khoản vay và các quy định nhằm hạn chế rủi ro tín dụng:	49
2.5.4. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo chuẩn mực quốc tế:.....	51
CHƯƠNG 3: QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI BIDV- GIẢI PHÁP VÀ KIẾN	
NGHI	
3.1. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA BIDV GIAI ĐOẠN	
2006-2010	
3.1.1. Mục tiêu, phương châm kinh doanh:	54
3.1.2. Nội dung các mục tiêu định hướng đối với các lĩnh vực kinh doanh chủ yếu giai đoạn 2006-2010:	55
3.1.3. Các mục tiêu ưu tiên của BIDV.....	56
3.2. NHỮNG GIẢI PHÁP QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG:	

3.2.1. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức hoạt động tín dụng và cơ cấu quản lý, giám sát rủi ro tín dụng của Ngân hàng	57
3.2.1.1 Cơ cấu tổ chức hoạt động tín dụng:	57
3.2.1.2 Cơ cấu giám sát và quản lý rủi ro tín dụng:	58
3.2.2. Xây dựng hệ thống văn bản chế độ, quy chế, quy trình, thủ tục cấp tín dụng:.....	59
3.2.3. Xây dựng chính sách tín dụng phù hợp:	60
3.2.3.1. Cơ chế phân cấp ủy quyền:.....	60
3.2.3.2 Xác định thị trường và các lĩnh vực cho vay của ngân hàng:	60
3.2.3.3 Xây dựng các giới hạn an toàn trong hoạt động tín dụng:	61
3.2.3.4. Xây dựng chính sách khách hàng trong hoạt động tín dụng:	62
3.2.3.5 Tài sản đảm bảo tiền vay:.....	63
3.2.3.6. Đánh giá các rủi ro phát sinh đối với việc phát triển các loại hình sản phẩm tín dụng mới:	63
3.2.4. Xây dựng hệ thống các công cụ đo lường và định hạng rủi ro tín dụng:	64
3.2.5. Quản lý, giám sát danh mục cho vay:	64
3.2.6. Trích lập quỹ dự phòng bù đắp rủi ro:	65
3.2.7. Hệ thống thông tin quản trị rủi ro tín dụng:	65
3.2.8. Công nghệ, nguồn nhân lực trong công tác quản lý rủi ro tín dụng:	66
3.3. Một số kiến nghị với các cơ quan hữu quan:	67
3.3.1. Đối với Nhà nước:.....	67
3.3.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước:.....	68
KẾT LUẬN	70

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BIDV:	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
NHNN:	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
CBTD:	Cán bộ tín dụng
VAS:	Chuẩn mực kế toán Việt nam
IFRS:	Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế
QĐ493:	Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005
QĐ18:	Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Tăng trưởng GDP (%) năm 2003-2007	trang 23
Bảng 2: Tổng tài sản của BIDV năm 2003-2007	trang 27
Bảng 3: Vốn chủ sở hữu của BIDV năm 2003-2007	trang 28
Bảng 4: Lợi nhuận trước thuế của BIDV năm 2003-2007	trang 28
Bảng 5: Xu hướng an toàn vốn của BIDV 2003-2007	trang 29
Bảng 6: Hiệu quả hoạt động của BIDV năm 2003-2007	trang 29
Bảng 7: Kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2008	trang 30
Bảng 8: Tăng trưởng tín dụng qua các năm 2005-2007	trang 32
Bảng 9: Cơ cấu tín dụng theo loại hình cho vay 2005-2007	trang 33
Bảng 10: Cơ cấu tín dụng theo loại hình doanh nghiệp 2005-2007	trang 34
Bảng 11: Phân loại nợ 2005-2007	trang 35
Bảng 12: Trích lập dự phòng rủi ro 2005-2007	trang 37
Bảng 13: Tỷ lệ nợ xấu 2003-2007	trang 47

LỜI MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài:

Hoạt động tín dụng đã và đang là một trong những hoạt động kinh doanh chính đem lại nguồn thu chủ yếu cho các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, cùng với việc đem lại thu nhập đáng kể cho ngân hàng thì lĩnh vực tín dụng cũng là lĩnh vực có rủi ro lớn nhất. Hậu quả của rủi ro tín dụng đối với ngân hàng thường rất nặng nề: làm tăng thêm chi phí của ngân hàng, thu nhập lãi bị chậm hoặc mất đi cùng với sự thất thoát vốn vay, làm xấu đi tình hình tài chính và cuối cùng làm tổn hại đến uy tín và vị thế của ngân hàng.

Rủi ro tín dụng luôn song hành với hoạt động tín dụng, không thể loại bỏ hoàn toàn rủi ro tín dụng mà chỉ có thể áp dụng các biện pháp để phòng ngừa hoặc giảm thiểu thiệt hại tối đa khi rủi ro xảy ra. Đứng trên quan điểm quản lý toàn bộ hoạt động ngân hàng nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng, một tỷ lệ tổn thất dự kiến đối với hoạt động tín dụng phải luôn được xác định trong chiến lược hoạt động chung. Khi ngân hàng kinh doanh với một mức tổn thất thấp hơn hoặc bằng mức tỷ lệ tổn thất dự kiến thì đó là sự thành công trong lĩnh vực quản lý rủi ro. Ngân hàng phải bằng nhiều biện pháp tác động đến hoạt động tín dụng để hạn chế tối đa rủi ro tín dụng nhằm góp phần đạt tới mục tiêu hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả trong tăng trưởng.

Thực tiễn hoạt động tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thời gian qua cũng cho thấy rủi ro tín dụng của toàn hệ thống chưa được kiểm soát một cách hiệu quả và đang có xu hướng ngày một gia tăng. Chính vì vậy, yêu cầu cấp bách đặt ra là rủi ro tín dụng phải được quản lý, kiểm soát một cách bài bản và có hiệu quả, đảm bảo tín dụng hoạt động trong phạm vi rủi ro chấp nhận được, hỗ trợ việc phân bổ vốn hiệu quả hơn trong hoạt động tín dụng, giảm thiểu các thiệt hại phát sinh từ rủi ro tín dụng và tăng thêm lợi nhuận kinh doanh của ngân hàng. Góp phần nâng cao uy tín và tạo ra lợi thế của ngân hàng trong cạnh tranh.

Một ngân hàng hoạt động kinh doanh có hiệu quả, có năng lực tài chính mạnh và quản lý được rủi ro trong giới hạn cho phép sẽ tạo được niềm tin của khách hàng và nâng cao được vị thế, uy tín đối với các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng trong và ngoài nước. Đây là điều vô cùng quan trọng giúp ngân hàng đạt được mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững cũng như thực hiện thành công các hoạt động hợp tác, liên doanh liên kết trong xu thế hội nhập.

Đó là lý do tôi chọn đề tài “Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam”.

2. Mục tiêu của đề tài

Mục tiêu của đề tài làm sáng tỏ những vấn đề sau:

- Làm rõ và góp phần hoàn thiện lý luận về quản lý rủi ro tín dụng.
- Phân tích thực trạng hoạt động tín dụng, nguyên nhân dẫn đến rủi ro và các phương pháp quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Trên cơ sở lý luận và phân tích thực trạng rủi ro tín dụng, từ đó đưa ra một số biện pháp nhằm quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là: nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng, các biện pháp nhằm quản lý rủi ro.

Phạm vi nghiên cứu : Nghiên cứu giữa lý luận và thực tế nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng, thực trạng quản lý rủi ro tín dụng trong thời gian qua tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm quản lý rủi ro tín dụng.

4. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng các phương pháp : thống kê, phương pháp tổng hợp, phương pháp so sánh ...

5. Cấu trúc nội dung nghiên cứu

Đề tài bao gồm những nội dung chính sau :

Lời mở đầu

Chương 1 : Lý luận chung về tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng

Chương 2: Thực trạng về hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chương 3: Giải pháp và kiến nghị để quản lý rủi ro tín dụng

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÍN DỤNG VÀ QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

1.1. TÍN DỤNG

1.1.1. Khái niệm

- Tín dụng là một giao dịch về tài sản (tiền hoặc hàng hoá) giữa bên cho vay (ngân hàng và các định chế tài chính khác) và bên đi vay (cá nhân, doanh nghiệp và các chủ thể khác), trong đó bên cho vay chuyển giao tài sản cho bên đi vay sử dụng trong một thời hạn nhất định theo thoả thuận, bên đi vay có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện vốn gốc và lãi cho bên cho vay khi đến hạn thanh toán.

- Hoạt động tín dụng là việc tổ chức tín dụng sử dụng nguồn vốn tự có, vốn huy động để cấp tín dụng.

- Cấp tín dụng là việc tổ chức tín dụng thoả thuận để khách hàng sử dụng một khoản tiền với nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và các dịch vụ khác.

- Cho vay là một hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng giao cho khách hàng sử dụng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời gian nhất định theo thoả thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.

1.1.2. Phân loại tín dụng

1.1.2.1. Căn cứ theo mục đích

- Cho vay bất động sản.
- Cho vay công nghiệp và thương mại.
- Cho vay nông nghiệp.
- Cho vay các định chế tài chính.
- Cho vay cá nhân.
- Cho thuê.

1.1.2.2. Căn cứ theo thời hạn cho vay

- Cho vay ngắn hạn.
- Cho vay trung hạn.

- Cho vay dài hạn.

1.1.2.3. Căn cứ vào mức độ tín nhiệm đối với khách hàng

- Cho vay không bảo đảm.
- Cho vay có bảo đảm.

1.1.2.4. Căn cứ vào phương pháp hoàn trả

- Cho vay trực tiếp.
- Cho vay gián tiếp: theo các loại sau :
 - + Chiết khấu thương mại.
 - + Mua các phiếu bán hàng tiêu dùng và máy móc nông nghiệp trả góp.
 - + Nghiệp vụ bao thanh toán (nghiệp vụ factoring).

Ngoài các loại cho vay trên đây, ngân hàng còn thực hiện các nghiệp vụ bảo lãnh cho khách hàng bằng uy tín của mình.

1.2. RỦI RO TÍN DỤNG VÀ QUY TRÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

1.2.1. Khái niệm

- Rủi ro tín dụng là các tổn thất phát sinh từ việc khách hàng không trả được đầy đủ cả gốc và lãi của khoản vay hoặc khách hàng thanh toán nợ gốc và lãi không đúng hạn sau khi được cấp các khoản tín dụng (cả trong và ngoại bảng).

- Quản lý rủi ro tín dụng là quá trình ngân hàng tác động đến hoạt động tín dụng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để phòng ngừa, cảnh báo, đưa ra các biện pháp nhằm hạn chế đến mức tối đa việc không thu được đầy đủ cả gốc và lãi của khoản vay hoặc thu gốc và lãi không đúng hạn.

- Rủi ro tín dụng không chỉ giới hạn ở hoạt động cho vay mà còn bao gồm nhiều hoạt động mang tính chất tín dụng khác của ngân hàng như: bảo lãnh, cam kết, chấp thuận tài trợ thương mại, cho vay ở thị trường liên ngân hàng, những chứng khoán có giá (trái phiếu, cổ phiếu ...), trái quyền, Swaps, tín dụng thuê mua, đồng tài trợ ...

1.2.2. Quy trình quản lý rủi ro tín dụng

1.2.2.1 Phân loại rủi ro tín dụng

- Rủi ro tín dụng bao gồm rủi ro danh mục (Portfolio risk) và rủi ro giao dịch (Transaction risk).

Rủi ro danh mục được phân ra hai loại rủi ro nội tại (Intrinsic risk) và rủi ro tập trung (Concentration risk).

+ Rủi ro nội tại xuất phát từ các yếu tố mang tính riêng biệt của mỗi chủ thể đi vay hoặc ngành kinh tế.

+ Rủi ro tập trung là mức dư nợ cho vay được dồn cho một số khách hàng, một số ngành kinh tế hoặc một số loại cho vay hoặc một khu vực địa lý.

Rủi ro giao dịch có 3 thành phần: rủi ro lựa chọn, rủi ro bảo đảm và rủi ro nghiệp vụ.

+ Rủi ro lựa chọn là rủi ro liên quan đến thẩm định và phân tích tín dụng.

+ Rủi ro bảo đảm xuất phát từ các tiêu chuẩn đảm bảo.

+ Rủi ro nghiệp vụ là rủi ro liên quan đến quản trị hoạt động cho vay.

1.2.2.2. Nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng

*** Nguyên nhân khách quan**

- *Do tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước*

Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của mọi đối tượng tham gia vào nền kinh tế đó. Kinh tế bị suy thoái, lạm phát sẽ khiến cho doanh nghiệp vay vốn gặp khó khăn, phá sản, không trả nợ được cho ngân hàng; còn đối với cá nhân vay vốn sẽ bị thất nghiệp, thu nhập sút giảm nên cũng khó có khả năng trả nợ cho ngân hàng.

Việc thay đổi chính sách của quốc gia hay nền kinh tế khủng hoảng, đất nước có chiến tranh, thiên tai cũng làm cho các doanh nghiệp không kịp thay đổi, thích ứng với những điều kiện mới về môi trường kinh doanh từ đó gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và như vậy khoản tín dụng của ngân hàng cũng chứa đựng nhiều rủi ro.

- Do tình hình kinh tế, chính trị thế giới

Trong tình hình thế giới đang trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay, mọi tình hình biến động về kinh tế, chính trị ở bất cứ quốc gia nào, khu vực nào đều ảnh hưởng nhất định đến nền kinh tế, chính trị trong nước từ đó làm gia tăng nguy cơ rủi ro tín dụng của ngân hàng.

*** Nguyên nhân chủ quan**

- Nguyên nhân từ phía khách hàng

+ Do khách hàng không đủ năng lực pháp lý: người vay phải có đủ năng lực hành vi và năng lực pháp lý để ký kết hợp đồng tín dụng.

+ Nhân cách, trình độ quản lý của khách hàng: đây cũng là nguyên nhân quan trọng trong việc dẫn đến rủi ro cho Ngân hàng, khách hàng có khả năng trả nợ nhưng cố tình chây ì không có thiện chí trả nợ.

+ Sử dụng vốn vay sai mục đích kém hiệu quả.

+ Do kinh doanh thua lỗ liên tục, hàng hóa không tiêu thụ được.

+ Quản lý vốn vay không hợp lý dẫn đến thiếu khả năng thanh khoản.

+ Khách hàng cố tình lừa đảo, chiếm đoạt vốn ngân hàng.

- Nguyên nhân từ phía ngân hàng

+ Do ngân hàng tăng trưởng tín dụng mà không có sự kiểm soát chất lượng tín dụng: bỏ bớt các điều kiện tín dụng, thực hiện cho vay không đúng quy định, thiếu kiểm soát quản lý tín dụng trước, trong và sau cho vay.

+ Phương tiện cho vay chưa được cơ cấu hợp lý: số lượng vốn vay thừa hoặc thiếu so với nhu cầu dẫn đến khách hàng sử dụng vốn vay không đúng mục đích, kỳ hạn trả nợ không phù hợp với dòng tiền thu được của khách hàng hoặc dòng đời dự án, thời hạn rút vốn, tài sản đảm bảo....

+ Do ngân hàng không giải quyết hợp lý quan hệ giữa nguồn vốn huy động và nguồn vốn sử dụng: ngân hàng dự trữ vốn quá ít so với nhu cầu bảo đảm thanh toán từ đó sẽ dẫn đến mất khả năng thanh toán nếu khách hàng có nhu cầu rút vốn nhiều hoặc ngân hàng dự trữ vốn quá nhiều, gây ứ đọng vốn, lãng phí trong sử dụng vốn.

+ Ngân hàng thiếu thông tin về khách hàng nên không dự đoán được rủi ro đối với một khoản vay.

+ Ngân hàng đánh giá không đúng về đảm bảo (về tài sản thế chấp, cầm cố hoặc về người bảo lãnh).

+ Do cán bộ tín dụng, cán bộ lãnh đạo yếu hoặc thiếu chuyên môn, chủ quan về khách hàng cũ, hoặc do thiếu đạo đức nghề nghiệp.

1.2.2.3. Thiệt hại do rủi ro tín dụng

- Đối với ngân hàng

Rủi ro tín dụng sẽ gây thiệt hại cho ngân hàng do ngân hàng bị mất cơ hội nhận được thu nhập tiền lãi, tổn thất trước hết tác động đến lợi nhuận và sau đó là vốn tự có của ngân hàng. Bên cạnh đó, vốn sử dụng để cho vay chủ yếu là vốn huy động từ tiền gửi của khách hàng vì vậy trong trường hợp nợ xấu quá nhiều ngân hàng phải sử dụng các nguồn vốn của mình để trả cho người gửi tiền, đến một chừng mực nào đấy ngân hàng không có đủ nguồn vốn để trả cho người gửi tiền thì ngân hàng sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán, có thể dẫn đến phá sản. Như vậy, rủi ro tín dụng có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của ngân hàng.

- Đối với nền kinh tế- xã hội

Bắt nguồn từ bản chất và chức năng của ngân hàng là một tổ chức trung gian tài chính chuyên huy động vốn nhân rồi trong nền kinh tế để cho các tổ chức và cá nhân có nhu cầu vay lại. Do đó, thực chất quyền sở hữu những khoản cho vay là quyền sở hữu của người đã gửi tiền vào ngân hàng. Bởi vậy, khi rủi ro tín dụng xảy ra thì không những ngân hàng chịu thiệt hại mà quyền lợi của những người gửi tiền cũng bị ảnh hưởng. Tổn thất của các ngân hàng làm gia tăng quan ngại về tài chính công như khả năng xảy ra sự đổ xô rút tiền ngân hàng “bank runs”.

Bên cạnh đó, ngày nay hoạt động của ngân hàng mang tính xã hội hóa cao nên một khi rủi ro tín dụng xảy ra đối với ngân hàng thì nó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế-xã hội. Nếu có sự thất thoát trong hoạt động tín dụng, dù chỉ ở một ngân hàng mà không được ứng cứu kịp thời thì có thể gây phản ứng dây chuyền đe dọa

đến tính an toàn toàn và ổn định của cả hệ thống ngân hàng. Từ đó sẽ gây ra những bất ổn về kinh tế - xã hội.

Rõ ràng, rủi ro tín dụng có thể gây ra những thiệt hại to lớn, không lường trước được đối với nền kinh tế-xã hội của một quốc gia.

1.2.2.4. Phòng ngừa và xử lý rủi ro tín dụng

**** Các dấu hiệu cảnh báo khoản tín dụng có vấn đề***

Việc kinh doanh khó có thể thất bại qua một đêm, do vậy mà sự thất bại đó thường có một vài dấu hiệu báo động. Có dấu hiệu biểu hiện mờ nhạt, có dấu hiệu biểu hiện rất rõ ràng. Ngân hàng cần có cách nhận ra những dấu hiệu ban đầu của khoản vay có vấn đề và có hành động cần thiết nhằm ngăn ngừa hoặc xử lý chúng. Nhưng cần phải chú ý là: các dấu hiệu này đôi khi được nhận ra qua một quá trình chứ không hẳn là tại một thời điểm, do vậy cán bộ tín dụng phải biết cách nhận biết chúng một cách có hệ thống. Dấu hiệu của các khoản tín dụng có vấn đề có thể xếp thành các nhóm sau:

Nhóm 1: Nhóm các dấu hiệu liên quan đến mối quan hệ với ngân hàng

- Trong quá trình hạch toán của khách hàng, xu hướng của các tài khoản của khách hàng qua một quá trình sẽ cung cấp một số dấu hiệu quan trọng gồm :

- + Phát hành séc quá bảo chứng hoặc bị từ chối.
- + Khó khăn trong thanh toán lương.
- + Sự dao động của các tài khoản mà đặc biệt là giảm sút số dư tài khoản tiền gửi.
- + Tăng mức sử dụng bình quân trong các tài khoản.
- + Thường xuyên yêu cầu hỗ trợ vốn lưu động từ nhiều nguồn khác nhau.
- + Không có khả năng thực hiện các hoạt động cắt giảm chi phí.
- + Gia tăng các khoản nợ thương mại hoặc không có khả năng thanh toán nợ khi đến hạn.

- Các hoạt động cho vay :

- + Mức độ vay thường xuyên gia tăng.
- + Thanh toán chậm các khoản nợ gốc và lãi.

- + Thường xuyên yêu cầu ngân hàng cho đáo hạn.
- + Yêu cầu các khoản vay vượt quá nhu cầu dự kiến.

- Phương thức tài chính :

- + Sử dụng nhiều khoản tài trợ ngắn hạn cho các hoạt động phát triển dài hạn.
- + Chấp nhận sử dụng các nguồn tài trợ đắt nhất, ví dụ: thường xuyên sử dụng nghiệp vụ chiết khấu các khoản phải trả.
- + Giảm các khoản phải trả và tăng các khoản phải thu.
- + Các hệ số thanh toán phát triển theo chiều hướng xấu.
- + Có biểu hiện giảm vốn điều lệ.

Nhóm 2: Nhóm các dấu hiệu liên quan đến phương pháp quản lý của khách hàng

- Thay đổi thường xuyên cơ cấu của hệ thống quản trị hoặc ban điều hành.
- Hệ thống quản trị hoặc ban điều hành luôn bất đồng về mục tiêu quản trị, điều hành độc đoán hoặc ngược lại quá phân tán.
- Cách thức quản lý của khách hàng có biểu hiện :
 - + Hội đồng quản trị hoặc giám đốc điều hành ít hay không có kinh nghiệm.
 - + Hội đồng quản trị hoặc giám đốc điều hành các doanh nghiệp lớn tham gia quá sâu vào vấn đề thường nhật.
 - + Thiếu quan tâm đến lợi ích của cổ đông, của chủ nợ.
 - + Thuyên chuyển nhân viên diễn ra thường xuyên.
 - + Lập kế hoạch xác định mục tiêu kém.
- Việc lập kế hoạch những người kế cận không đầy đủ.
- Quản lý có tính gia đình.
- Có tranh chấp trong quá trình quản lý.
- Có các chi phí quản lý bất hợp lý.

Nhóm 3: Nhóm các dấu hiệu liên quan đến các ưu tiên trong kinh doanh

- Dấu hiệu hội chứng hợp đồng lớn: khách hàng bị ấn tượng bởi một khách hàng có tên tuổi mà sau này có thể trở nên lệ thuộc; ban giám đốc cắt giảm lợi nhuận để nhằm đạt được hợp đồng lớn.

- Dấu hiệu hội chứng sản phẩm đẹp: Không đúng lúc hoặc bị ám ảnh bởi một sản phẩm mà không chú ý đến các yếu tố khác.

- Sự cấp bách không thích hợp như: do áp lực nội bộ dẫn tới việc tung sản phẩm dịch vụ ra quá sớm; các hạn mức thời gian kinh doanh đưa ra không thực tế; tạo mong đợi trên thị trường không đúng lúc.

Nhóm 4: Nhóm các dấu hiệu thuộc về kỹ thuật và thương mại

- Khó khăn trong phát triển sản phẩm.

- Thay đổi trên thị trường: tỷ giá, lãi suất, thay đổi thị hiếu, cập nhật kỹ thuật mới, mất nhà cung ứng hoặc khách hàng lớn, thêm đối thủ cạnh tranh.

- Những thay đổi từ chính sách nhà nước: đặc biệt chú ý đến sự tác động của các chính sách thuế, điều kiện thành lập và hoạt động, môi trường.

- Sản phẩm của khách hàng mang tính thời vụ cao.

- Có biểu hiện cắt giảm các chi phí sửa chữa thay thế.

Nhóm 5: Nhóm các dấu hiệu về xử lý thông tin về tài chính, kế toán

- Chuẩn bị không đầy đủ số liệu tài chính hoặc chậm trễ, trì hoãn nộp báo cáo tài chính.

- Những kết luận về phân tích tài chính cho thấy :

+ Sự gia tăng không cân đối về tỉ lệ nợ thường xuyên.

+ Khả năng tiền mặt giảm.

+ Tăng doanh số bán nhưng lãi giảm hoặc không có.

+ Các tài khoản hạch toán vốn điều lệ không khớp.

+ Những thay đổi về tỷ lệ lãi gộp và lãi ròng trên doanh số bán.

+ Lượng hàng hoá tăng nhanh hơn doanh số bán.

+ Số khách hàng nợ tăng nhanh và thời gian thanh toán của các con nợ được kéo dài.

+ Hoạt động lỗ.

- + Lập kế hoạch trả nợ mà nguồn vốn không đủ.
- + Không hạch toán đúng tài sản cố định.
- + Làm đẹp bảng cân đối bằng cách tạo ra các tài sản vô hình.
- + Thường xuyên không đạt kế hoạch về sản xuất và bán hàng.
- + Tăng giá trị quá cao thông qua việc tính lại tài sản.
- + Phân bổ nợ không thích hợp.
- + Lệ thuộc vào những sản phẩm bất thường để tạo lợi nhuận.

- Những dấu hiệu phi tài chính khác :

- + Những vấn đề về đạo đức, thậm chí đáng về của nhà kinh doanh cũng biểu hiện dấu hiệu gì đó.
- + Sự xuống cấp trông thấy của nơi kinh doanh cũng là một dấu hiệu.
- + Nơi lưu giữ hàng hoá quá nhiều, hư hỏng và lạc hậu.

*** *Phương pháp xếp hạng và giám sát rủi ro danh mục tín dụng***

- Ngân hàng trong suốt thời gian cho vay phải liên tục giám sát danh mục tín dụng nhằm có các hành động kịp thời khi có bất kỳ vấn đề nào nảy sinh đối với khoản cho vay.

Bước 1: Phân hạng rủi ro danh mục tín dụng

- Mục đích của việc xếp hạng khách hàng theo mức độ rủi ro tín dụng để :

- + Cho phép có một nhận định chung về danh mục cho vay trong bảng cân đối của ngân hàng.
- + Phát hiện sớm các khoản cho vay có khả năng bị tổn thất hay đi chệch hướng khỏi chính sách tín dụng đã được đề ra của ngân hàng.
- + Có một chính sách định giá chính xác hơn.
- + Xác định rõ khi nào cần tăng sự giám sát hoặc các hoạt động điều chỉnh khoản vay hoặc ngược lại.
- + Làm cơ sở để xác định mức dự phòng rủi ro.

Các mục đích này sẽ đạt được nếu việc xếp hạng chính xác và nhất quán trong một ngân hàng.

- Một hệ thống phân hạng rủi ro là một hệ thống ghi lại các ước tính về mức độ rủi ro tiềm tàng trong từng khoản tín dụng của một danh mục tín dụng.

- Dựa trên những dữ liệu đã có và tầm quan trọng của từng dữ liệu, hệ thống phân hạng sẽ có một bảng định mức rủi ro đối với từng khoản tín dụng (có thể khác nhau đối với mỗi ngân hàng).

- Các cấp độ rủi ro này được đánh giá dựa trên các thông số và dữ liệu như:

+ Bảng cân đối kế toán (ít nhất 3 năm) và các hệ số tài chính cơ bản.

+ Kinh nghiệm, tính cách và độ tin cậy của người điều hành doanh nghiệp.

+ Lịch sử nợ vay của doanh nghiệp.

+ Sự phụ thuộc của doanh nghiệp vào khách hàng mua và cung ứng chủ yếu.

+ Mức độ rủi ro ngành kinh doanh mà khách hàng đang thực hiện.

+ Những biến động trong kinh doanh của khách hàng.

+ Trình độ của các cán bộ chủ chốt.

+ Chất lượng của các chiến lược kinh doanh trung và dài hạn.

- Sau khi xác định được cấp độ rủi ro của từng khách hàng như trên (theo thiện chí và khả năng trả nợ), ngân hàng đánh giá chất lượng tài sản đảm bảo khoản vay để có nhận định hoàn chỉnh về hướng vay và hướng xử lý sau này.

Bước 2: Giám sát việc xếp hạng rủi ro

- Các rủi ro đã được đánh giá, về nguyên tắc phải phản ánh chính xác tình trạng rủi ro ở mọi thời gian. Do vậy, mọi biến động ảnh hưởng đến quá trình xếp hạng này phải được đánh giá lại ngay. Việc giám sát được thực hiện bằng nhiều phương pháp khác nhau, tùy vào từng ngân hàng hoặc dùng đồng thời các phương pháp, đó là:

+ Phương pháp dùng bảng so sánh.

+ Phương pháp dùng đồ thị.

+ Phương pháp kiểm tra tại chỗ.

*** Các phương pháp tiếp cận rủi ro tín dụng theo Basel 1, Basel 2**

- Quản lý rủi ro tín dụng theo Basel 1:

+ *Tiêu chuẩn cấp tín dụng và quy trình giám sát tín dụng (Chuẩn mục 7):*

Một phần công việc thiết yếu của hệ thống thanh tra là đánh giá chính sách, thông lệ và quy trình liên quan đến việc cấp tín dụng, thực hiện đầu tư cũng như công tác quản lý và danh mục đầu tư hiện tại.

Chức năng tín dụng và đầu tư ở các ngân hàng là khách quan và dựa trên nguyên tắc lành mạnh. Duy trì chính sách cho vay, mục đích cho vay và thủ tục cho vay thận trọng với các văn bản cho vay hợp lý là cần thiết đối với quản lý chức năng cho vay của ngân hàng. Ngân hàng cần phải có một quá trình giám sát quan hệ tín dụng hiện tại của khách hàng. Cơ sở dữ liệu là nhân tố quan trọng của hệ thống thông tin quản lý, cần phải được chi tiết danh mục cho vay.

+ *Đánh giá chất lượng tài sản và dự phòng rủi ro mất vốn tín dụng (Chuẩn mục 8):*

Thanh tra ngân hàng cần phải biết rằng ngân hàng thiết lập và duy trì các chính sách, thói quen và thủ tục phù hợp với việc đánh giá chất lượng tài sản, dự phòng rủi ro mất vốn tín dụng.

Ngân hàng phải xây dựng một quy trình quan sát các khoản nợ có vấn đề và chọn lọc các món nợ quá hạn.

Khi thực hiện bảo lãnh hoặc nhận vật thế chấp ngân hàng phải có phương pháp đánh giá uy tín của người bảo lãnh và định giá vật thế chấp.

Khi có các khoản nợ có vấn đề thì ngân hàng tăng cường hoạt động cho vay trên cơ sở đảm bảo cấp tín dụng và sức mạnh tài chính tổng thể.

+ *Sự tập trung rủi ro và các rủi ro lớn (Chuẩn mục 9):*

Ngân hàng phải có hệ thống thông tin quản lý, cho phép xác định những điểm đáng chú ý trong danh mục đầu tư và phải thiết lập giới hạn an toàn để hạn chế xu hướng ngân hàng tập trung vào các khách hàng đơn lẻ hoặc các nhóm khách hàng có quan hệ.

+ *Cho vay khách hàng có mối quan hệ (Chuẩn mục 10):*

Để ngăn ngừa sự lạm dụng phát sinh từ việc cho vay khách hàng có mối quan hệ, quan hệ vay vốn phải dựa trên nguyên tắc “trong tầm kiểm soát” như thế thì việc mở rộng tín dụng được giám sát một cách có hiệu quả, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro.

Giao dịch cho vay khách hàng có mối quan hệ thường gây ra những rủi ro đặc biệt cho ngân hàng, vì thế nên có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị.

- Tiếp cận rủi ro tín dụng theo Basel 2:

Có hai phương pháp tiếp cận để tính toán rủi ro tín dụng của ngân hàng:

Phương án thứ nhất: sẽ đo lường rủi ro tín dụng theo phương pháp tiếp cận chuẩn hoá được hỗ trợ bởi các đánh giá bên ngoài về tín dụng.

Phương án thứ hai: là ngân hàng sử dụng hệ thống đánh giá xếp hạng nội bộ của mình (IRB).

+ Phương pháp tiếp cận chuẩn hoá rủi ro tín dụng:

Phương pháp chuẩn hoá là các ngân hàng phải phân loại các rủi ro tín dụng dựa trên những đặc điểm có thể quan sát được của rủi ro (ví dụ rủi ro từ một khoản cho vay công ty hoặc từ một khoản cho vay có tài sản thế chấp là nhà ở). Phương pháp chuẩn hoá sẽ xếp loại rủi ro cố định cho từng loại rủi ro được giám sát và căn cứ những đánh giá độ tín nhiệm của bên ngoài để nâng cao độ nhạy của rủi ro.

Phương pháp chuẩn hoá có những hướng dẫn sử dụng cho cán bộ kiểm tra, giám sát để quyết định nguồn đánh giá xếp loại của bên ngoài có phù hợp để có thể áp dụng cho các ngân hàng hay không? Một đổi mới quan trọng của phương pháp chuẩn hoá là những khoản vay phải coi là quá hạn nếu xếp loại rủi ro của chúng là 150%, trừ trường hợp ngân hàng đã trích dự phòng rủi ro cho những khoản vay đó.

Khi các ngân hàng mở rộng hàng loạt các sản phẩm phái sinh tín dụng như thế chấp, bảo lãnh, Basel II coi những công cụ này là những nhân tố là giảm bớt rủi ro tín dụng. Phương pháp chuẩn hoá mở rộng phạm vi của tài sản thế chấp hợp thức vượt ra khỏi vấn đề của quốc gia đồng thời đưa ra một số phương pháp đánh giá mức độ giảm vốn dựa trên rủi ro thị trường của công cụ thế chấp.

Phương pháp chuẩn hóa cũng bao gồm việc xử lý cụ thể đối với những rủi ro bán lẻ. Xếp loại rủi ro của các loại rủi ro trong cho vay có thể chấp nhà ở sẽ được giảm cùng với những loại rủi ro khác của các khoản tín dụng cho các công ty không được xếp loại tín nhiệm. Ngoài ra một số khoản cho vay các công ty vừa và nhỏ có thể được đưa vào xử lý như rủi ro bán lẻ nếu đáp ứng một số tiêu chí.

Để giúp các ngân hàng và các giám sát viên trong trường hợp không có nhiều lựa chọn, Ủy ban Basel đã phát triển “phương pháp chuẩn hóa đơn giản” bao gồm những lựa chọn đơn giản nhất để tính toán các tài sản được xếp loại rủi ro. Các ngân hàng áp dụng các phương pháp chuẩn hóa đơn giản cần tuân thủ những yêu cầu kiểm tra, giám sát và kỷ luật thị trường tương ứng với hiệp ước mới của Basel.

+ *Phương pháp tiếp cận căn cứ vào xếp hạng nội bộ (IRB):*

Các ngân hàng phải có các đơn vị kiểm soát rủi ro tín dụng độc lập chịu trách nhiệm thiết kế, thực hiện hoạt động các hệ thống xếp loại nội bộ của mình. Các đơn vị này phải độc lập về chức năng đối với các bộ phận quản lý phải chịu trách nhiệm về việc tạo nên những khoản rủi ro tiềm năng. Các lĩnh vực phải kiểm soát gồm:

- Kiểm tra và theo dõi xếp loại nội bộ;
- Lập và phân tích các báo cáo tóm lược từ hệ thống xếp loại của ngân hàng, bao gồm dữ liệu lịch sử về các trường hợp không trả nợ được phân loại vào thời điểm không trả nợ xảy ra và một năm trước khi xảy ra, phân tích các biện pháp giảm nhẹ rủi ro, theo dõi xu hướng trong các tiêu chí xếp loại chủ yếu;
- Thực hiện các quy trình để thẩm tra xem những định nghĩa xếp loại có được sử dụng thống nhất ở các phòng, ban và khu vực địa lý hay không;
- Đánh giá và lập hồ sơ mọi thay đổi trong quy trình xếp loại, lý do thay đổi
- Xem xét các tiêu chí xếp loại để đánh giá xem chúng còn tác dụng dự báo rủi ro hay không. Những thay đổi của quá trình xếp loại, các tiêu chí hoặc các thông số xếp loại phải được lập thành văn bản và lưu trữ để các giám sát viên xem xét.

Đơn vị kiểm soát rủi ro tín dụng phải tích cực tham gia trong việc phát triển, chọn lọc, thực hiện và xác định giá trị hiệu lực của các mô hình xếp loại, chịu trách

nhiệm kiểm soát và giám sát mọi mô hình được sử dụng trong quá trình xếp loại và chịu trách nhiệm cao nhất về thường xuyên đánh giá và thay đổi các mô hình xếp loại.

*** *Biện pháp phòng ngừa, khắc phục và xử lý đối với các nhóm dấu hiệu rủi ro:***

- Biện pháp phòng ngừa:

Khi hoạt động kinh doanh của khách hàng xuất hiện các dấu hiệu cảnh báo có nguy cơ phát sinh rủi ro do bất cứ một nguyên nhân nào, để phòng ngừa rủi ro có thể xảy ra, trước hết, ngân hàng phải thực hiện các biện pháp kiểm tra giám sát bắt buộc. Về nguyên tắc, tất cả các khoản vay có dấu hiệu rủi ro sau khi rà soát bị xếp xuống hạng đều phải được đặt trong tình trạng theo dõi đặc biệt.

Trong tất cả các trường hợp nếu khoản vay bị xuống hạng, ngân hàng phải xem xét và lựa chọn các biện pháp phòng ngừa

+ *Quản lý giám sát khoản vay*

Thực hiện ngay việc giám sát và thu thập các báo cáo tài chính mới nhất của khách hàng cũng như các thông tin về tình hình tài chính và các thông tin cần thiết có liên quan khác của khách hàng để có thể giám sát khoản vay một cách chặt chẽ tình hình người vay có dấu hiệu tiến triển tốt hơn không.

Nếu thấy xu thế bất lợi của khách hàng, ngân hàng phải yêu cầu khách hàng cung cấp các báo cáo tài chính thường kỳ hơn nữa và phải kiểm tra chi tiết các báo cáo đó để giám sát chặt tình hình; ngay cả khi dấu hiệu bất lợi chưa rõ ràng thì vẫn phải cần nghiên cứu và phân tích.

Khi xác định rõ xu thế bất lợi trong hoạt động kinh doanh của khách hàng, ngân hàng phải khẩn cấp xác định tính nghiêm ngặt của nó, phải xem xét đánh giá nguyên nhân của sự bất ổn này là tạm thời hay do tài chính yếu kém; do thị trường hay do sự yếu kém của công tác quản lý.

+ *Rà soát và xem xét lại tài sản đảm bảo nợ vay của khách hàng*

Trong trường hợp khoản vay bị đánh giá xuống hạng, ngân hàng phải rà soát và đánh giá lại tài sản đảm bảo của khách hàng; việc đánh giá lại tài sản đảm bảo của khách hàng phải đảm bảo tính thực tế và thận trọng. Ngân hàng cần xem xét,

đánh giá: liệu tài sản này trong điều kiện kinh doanh bình thường thì bán như thế nào và bán trong điều kiện kinh doanh không bình thường thì như thế nào?

+ *Hoàn thiện hồ sơ pháp lý:*

Ngân hàng cần rà soát lại ngay hồ sơ pháp lý khoản vay, trong trường hợp hồ sơ pháp lý chưa chặt chẽ hoặc cần phải bổ sung, ngân hàng cần phải bổ sung đầy đủ nhất.

- Biện pháp khắc phục:

Khi các khoản vay bị xuống hạng 4, hạng 5 thì các biện pháp khắc phục sau đây có thể được áp dụng

+ *Yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo nợ vay*

Ngay khi khoản vay có nguy cơ có vấn đề, ngân hàng phải tìm mọi cách để tăng thêm tài sản đảm bảo; các báo cáo tài chính và các thông tin khác của doanh nghiệp phải được kiểm tra kỹ để có thể xác định bổ sung thêm tài sản thế chấp. Cần xác định tài sản thế chấp có thể bán được hoặc chuyển đổi ngay sang tiền mặt mà không ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của con nợ.

+ *Xác định phương án cơ cấu nợ*

Biện pháp này được áp dụng cho các khách hàng được quyết định tiếp tục duy trì mối quan hệ tín dụng. Khi ngân hàng quyết định duy trì mối quan hệ tín dụng với khách hàng này bằng biện pháp cơ cấu lại nợ thì khoản nợ phải được giám sát chặt chẽ. Người vay phải chứng minh được khả năng hoàn trả lãi và gốc khi đến hạn sau khi cơ cấu lại nợ thì ngân hàng mới có thể cho áp dụng phương án này. Ngân hàng phải phân tích để đi đến quyết định theo hướng điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ cho khách hàng được áp dụng phương án cơ cấu nợ. Ngân hàng chỉ được phép cho cơ cấu lại nợ khi đã nghiên cứu kỹ về các vấn đề sau:

a) Có khả năng trả nợ từ các dòng tiền thông thường;

b) Có khả năng trả nợ từ việc bán các tài sản hoặc có khả năng trả nợ từ các nguồn thu trong tương lai

Trong tất cả các trường hợp được cơ cấu lại nợ người vay phải có hồ sơ đề nghị cơ cấu lại nợ với ngân hàng, bao gồm:

Đề nghị cơ cấu lại nợ, bao gồm đề xuất thời hạn và số lượng lãi, gốc được thanh toán;

Kế hoạch và biện pháp trả nợ

Dự báo thu nhập, lợi nhuận hoặc dòng tiền mặt để thực hiện trả nợ theo lịch đã được cấu trúc lại;

Báo cáo chi tiết về tài sản nợ và tài sản của người vay bao gồm cả giá trị thị trường của mỗi tài sản; tên và địa chỉ của các chủ nợ; số lượng mỗi khoản nợ và tài sản thế chấp tương ứng;

Các tài sản thế chấp được đề nghị làm tài sản bảo đảm hoặc tài sản bảo đảm bổ sung cho việc hoàn trả nợ.

Các khoản nợ được cơ cấu lại này vẫn phải được lưu trong danh mục nợ xấu cho đến khi các khoản này được trả theo lịch định. Nếu mức thanh toán tối thiểu được thực hiện thì khoản nợ này mới được rà soát lại và được tăng hạng tương ứng.

+ *Thu hồi nợ*

Khi đã rà soát và kết luận khoản vay không thể phục hồi được thì ngân hàng phải quyết định chiến lược thu hồi nợ nhằm đạt được những mục tiêu sau:

Tận thu hồi vốn;

Giảm thiểu chi phí phát sinh trong thu hồi nợ;

Giảm thiểu sự phản ứng của khách hàng;

- Biện pháp xử lý nợ

Khi khoản vay bị xếp xuống nhóm nợ rủi ro cao thì ngân hàng có thể áp dụng các biện pháp xử lý sau:

+ Phát mại tài sản: Ngân hàng nên cố gắng thuyết phục khách hàng tự nguyện bán tài sản của mình. Nếu khách hàng không có thiện chí thì ngân hàng sẽ tiến hành bán tài sản cầm cố, thế chấp theo sự giám sát và phán quyết của cơ quan pháp luật.

+ Trả nợ thay: Yêu cầu bên bảo lãnh trả nợ thay cho khách hàng vay vốn.

+ Khởi kiện: Trong trường hợp cần khởi kiện, ngân hàng phải khẩn trương hoàn thiện ngay các thủ tục pháp lý cần thiết để khởi kiện khách hàng

+ Bán nợ: Bán toàn bộ doanh nghiệp hoặc một phần doanh nghiệp: một trong những quyết định quan trọng là liệu có thể có những chủ sở hữu mới có thể chuyển đổi doanh nghiệp làm ăn có lãi hoặc bổ sung thêm vốn vào hoạt động kinh doanh để doanh nghiệp có thể tồn tại trong tương lai. Tùy vào từng trường hợp cụ thể, có thể áp dụng bán toàn bộ doanh nghiệp hay một phần doanh nghiệp.

+ Các biện pháp khuyến khích trả nợ: Miễn, giảm một phần lãi suất, tính lại lãi, không tính lãi phạt ...Biện pháp này áp dụng cho các khách hàng có thiện chí trả nợ gốc.

+ Xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro: Về nguyên tắc, biện pháp này chỉ được áp dụng đối với các khoản nợ xấu: sau khi ngân hàng đã áp dụng hết các biện pháp áp dụng và xử lý mà vẫn không thu hồi được nợ, hoặc các khoản nợ đã phát mãi hết tài sản nhưng vẫn còn chênh lệch âm (cả gốc và lãi); hoặc các khoản vay bị rủi ro do nguyên nhân khách quan mà không thể khắc phục được.

Sử dụng quỹ dự phòng để bù đắp những khoản rủi ro tín dụng xảy ra làm lành mạnh hóa tài chính của ngân hàng chứ không có nghĩa là xóa hoàn toàn nợ vay cho khách hàng. Đối với các khoản nợ được xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro thì chuyển theo dõi ngoại bảng. Những khoản nợ này sau khi được bù đắp bằng quỹ dự phòng rủi ro sẽ được theo dõi để tận thu. Ngân hàng vẫn phải dùng các biện pháp khắc phục và xử lý để thu hồi nợ;

Hiện tại về cách thức xử lý rủi ro, ngân hàng phải tuân thủ theo quyết định số 493 và quyết định số 18 của Thống đốc ngân hàng nhà nước về việc ban hành quy định phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

*** Biện pháp đối với cán bộ ngân hàng, các bộ phận liên quan trong ngân hàng:**

Ngoài các biện pháp khắc phục và xử lý nêu trên, dựa trên mức độ rủi ro và thiếu sót từ phía cán bộ mà ngân hàng lựa chọn mức độ xử lý (việc xử lý cần phải dựa vào quy định tổ chức cán bộ của ngân hàng:

- Truy cứu trách nhiệm;
- Bồi thường vật chất.

1.3. KINH NGHIỆM QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG MAYBANK (MALAYSIA)

1.3.1. Nguyên tắc “Đặt cược cân bằng-Proportionate stake”

Cam kết của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp hay nói cách khác là tài sản có liên quan của họ là gì. Nguyên tắc này coi trọng phần vốn tự có của doanh nghiệp khi thực hiện dự án. Nhằm giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng thông qua việc nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp sao cho phân chênh lệch tài trợ cân thiết càng thấp càng tốt.

1.3.2. Nguyên tắc “ngang bằng-pari passu”

Trong trường hợp hai ngân hàng cùng cho vay đối với một khách hàng, phải bảo đảm rằng vị thế thế chấp của BIDV không tồi hơn so với ngân hàng cùng cho vay. Đồng thời, tùy thuộc vào phương tiện cấp cho người vay so với định chế tài chính khác.

Ví dụ Công ty X là khách hàng truyền thống của Ngân hàng A nhưng tại Ngân hàng A thì X đã vượt giới hạn tín dụng cho vay đối với khách hàng đơn lẻ nên X chuyển qua BIDV. Trong trường hợp này trước khi cho vay BIDV nên yêu cầu Cty X đề nghị Ngân hàng A gửi cho BIDV 1 thông báo chấp thuận. Khi thanh lý tài sản cả 2 ngân hàng cùng chia sẻ tổn thất. Với điều kiện 2 ngân hàng phải cung cấp loại hình cho vay tương ứng với mức độ rủi ro là như nhau.

1.3.3. Nguyên tắc “Bảo vệ - protection”

- Nếu khoản tín dụng đã xác định có tài sản thế chấp ngoài sự bền vững kinh doanh thì ngân hàng phải bảo đảm rằng khoản vay hoặc phương tiện được bảo vệ đủ an toàn và chất lượng của tài sản thế chấp. Đảm bảo rằng ngân hàng có đầy đủ quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

- Nếu khoản tín dụng được xác nhận dựa hoàn toàn vào sức mạnh tài chính của người vay và không cần tới tài sản thế chấp (tín chấp) thì tài sản của người vay phải bảo vệ khoản vay hoặc phương tiện đã cấp.

Ví dụ: Ngân hàng A cho vay tín chấp đối với Công ty X thì Ngân hàng A phát hành thông báo cho Công ty X nêu rõ Công ty X không được dùng tài sản của mình để thế chấp vay vốn tại bất kỳ ngân hàng nào. Nếu Công ty X phá vỡ nội dung của thư chấp nhận của ngân hàng A thì ngân hàng A có quyền đòi lại vốn vay trước hạn.

1.3.4. Nguyên tắc “Kiểm soát- Control”:

- Ngân hàng cần quan tâm tới việc cơ cấu hợp lý các phương tiện để bảo đảm rằng người cho vay ở thế chủ động. Bảo đảm các phương tiện dành cho mục đích đã định như tiền vay phải được trả trực tiếp cho bên bán hoặc nhà thầu... chứ không trả cho người vay (hạn chế giải ngân bằng tiền mặt) để kiểm soát việc sử dụng vốn vay đúng mục đích.

1.3.5. Nguyên tắc “Danh mục cho vay đủ rộng- well spread lending portfolio”

- Cần đa dạng hoá danh mục cho vay của ngân hàng. Bảo đảm không có sự tập trung cao các khoản vay vào 1 ngành cụ thể. Nghĩa là đừng “bỏ tất cả trứng vào một giỏ”.

1.3.6. Nguyên tắc “Lối ra đầu tiên – good first way out”

- Ngân hàng luôn nhận diện nguồn trả nợ như ai trả, ở đâu, khi nào... Đánh giá độ tin cậy của mỗi nguồn trả. Luôn phân tích các rủi ro hoạt động định tính có ảnh hưởng đến khả năng của doanh nghiệp tạo đủ dòng tiền và dự báo dòng tiền định lượng.

1.3.7. Nguyên tắc “kỳ hạn tài trợ phù hợp – Appropriate tenor of financing”

- Kỳ hạn của khoản vay càng dài thì rủi ro càng lớn (rủi ro kỳ hạn). Tuy nhiên ngân hàng cũng không được chỉ cân nhắc phương diện rủi ro và bỏ qua phương diện nhu cầu của người vay. Nếu nhu cầu tài trợ là dài hơn thì đừng rút ngắn kỳ hạn. Ngược lại, nếu quãng đời của tài sản được mua là giới hạn thì không cấp kỳ hạn dài tới khi giá trị tài sản bằng không.

1.3.8. Nguyên tắc “phản ánh chính sách quốc gia – Reflective of national policy”

- Chính sách tín dụng của ngân hàng phải phù hợp với chính sách kinh tế của chính phủ và đi theo dòng chảy. Ngân hàng cần nhận biết các ngành được ưu tiên để nhận sự hỗ trợ trực tiếp của chính phủ.

- Ngân hàng cũng cần lưu tâm tới chương trình xã hội của chính phủ. Chính phủ có thể tài trợ vốn cho ngân hàng để ngân hàng cho vay các ngành ưu tiên của chính phủ...

Tóm lại : Chương một đã nêu ra cơ sở lý luận về nguyên nhân rủi ro tín dụng và quy trình quản lý rủi ro tín dụng, các phương pháp tiếp cận rủi ro tín dụng theo Basel 1, Basel 2, các nguyên tắc quản lý rủi ro tín dụng theo kinh nghiệm của Malaysia, để làm rõ cơ sở lý luận, sau đây chúng ta hãy xem xét thực trạng hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng tại BIDV.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

2.1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

- BIDV là một trong các ngân hàng thương mại quốc doanh lớn nhất ở Việt Nam được thành lập vào ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTG của Thủ tướng Chính phủ lấy tên là Ngân hàng Kiến Thiết Việt Nam.

Năm 1981 Ngân hàng Kiến Thiết Việt Nam được đổi tên là Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam. Đến năm 1991 đổi tên là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Năm 1996, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam bắt đầu hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Nhà nước và là doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt.

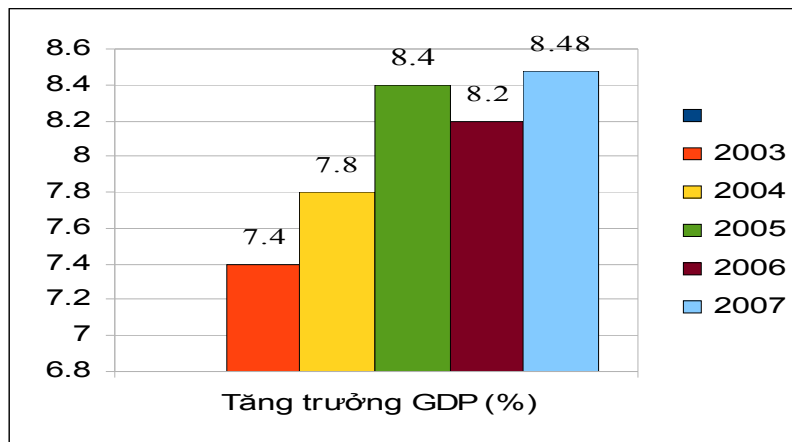
- Ngay từ khi được thành lập, với vai trò là ngân hàng chuyên ngành phục vụ trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển đã sử dụng các nghiệp vụ Ngân hàng như: cho vay vốn lưu động thi công xây lắp, sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng, thanh toán trong xây dựng cơ bản để chuyển tải toàn bộ vốn Ngân sách Nhà nước giành cho xây dựng cơ bản, góp phần hình thành nên cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu cho đất nước, góp phần thực hiện các nhiệm vụ chiến lược trong từng thời kỳ. Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, nhất là từ năm 1996 đến nay, Ngân Hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam đã có bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng, chất lượng về quy mô và phạm vi hoạt động, có tốc độ tăng trưởng cao về kinh doanh tiền tệ với năng suất, chất lượng, hiệu quả, đúng pháp luật, an toàn, tích cực đóng góp cho ngân sách Nhà Nước, phát triển cả bề rộng và bề sâu tổ chức cán bộ, quản lý điều hành, tăng năng lực tài chính, nâng cao trình độ công nghệ, uy tín và tín nhiệm.

- Từ một Ngân hàng chuyên doanh trực thuộc Bộ Tài Chính, Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển đã trở thành một hệ thống ngân hàng lớn mạnh và là một trong các ngân hàng thương mại quốc doanh hàng đầu ở Việt Nam. Từ 8 chi nhánh và 200

cán bộ đầu tiên khi mới thành lập, trải qua nhiều giai đoạn phát triển thăng trầm, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã tiến một bước dài trong quá trình phát triển. Đến nay, hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam có các Chi nhánh cấp 1 tại khắp các tỉnh thành trên cả nước, số lao động khoảng 11.500 người, 2 trung tâm là Đào tạo và công nghệ thông tin và có 10 công ty: Công ty CP Đầu tư Xây dựng công đoàn BUC, Công ty CP Đầu tư tài chính BIDV, Công ty chứng khoán đầu tư, Công ty cho thuê tài chính, Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản, Công ty Bảo hiểm BIC, Công ty liên doanh tháp BIDV, Công ty cho thuê máy bay, Công ty CP đường cao tốc Việt Nam và Công ty CP Bất động sản BIDV; 3 đơn vị liên doanh với nước ngoài (QBE, VLB, VID Public Bank) và hùn vốn với nhiều tổ chức tín dụng trong nước.

2.2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2003-2007 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2008.

2.2.1. Đánh giá môi trường hoạt động kinh doanh qua các năm 2003-2007



Bảng 1: Tăng trưởng GDP (%) năm 2003-2007

Nguồn: Tổng cục thống kê

* Thuận lợi:

- Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO, nền kinh tế Việt Nam đạt được những thành tựu ấn tượng: GDP tăng trưởng cao và ổn định xấp xỉ 8%/năm, lạm phát duy trì ở mức dưới 8%.

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, GDP khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp, xây dựng tăng (trong năm 2007, GDP khu vực dịch vụ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của GDP). Sự tăng trưởng của 2 khu vực này đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân theo chiều hướng tăng nhanh tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ; nông nghiệp phát triển theo hướng nâng cao sản lượng, chất lượng và chuyên canh, hướng tới xuất khẩu.

- Thúc đẩy quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước, cải cách hệ thống doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích nguồn lực từ các thành phần kinh tế. Song song đó Việt Nam cũng tập trung xây dựng hành lang pháp lý thông thoáng hơn như việc xây dựng và ban hành luật đầu tư, luật doanh nghiệp mới... Đổi mới cơ chế quản lý hành chính tại địa phương và trung ương, nỗ lực xây dựng chính phủ điện tử.

- Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài chuyển biến tích cực qua các năm với FDI, ODA liên tục tăng. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá tăng.

- Thị trường tài chính tiền tệ có bước tiến quan trọng:

+ Thị trường tài chính Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng tốt và đang ngày càng hội nhập với thị trường tài chính quốc tế. Các định chế tài chính ngày càng nâng cao vai trò trung gian tài chính trong nền kinh tế. Nguồn lực huy động cho đầu tư phát triển khá và đa dạng, cơ bản đáp ứng chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội.

+ Hoạt động ngân hàng có sự tăng trưởng mạnh mẽ về các dịch vụ tiện ích ngân hàng nhất là sử dụng thẻ thanh toán, mở tài khoản cá nhân để giảm bớt giao dịch tiền mặt, hệ thống ATM tăng trưởng mạnh mẽ. Hệ thống ngân hàng đã có bước đột phá nhờ triển khai thành công hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và tham gia mạng lưới thanh toán quốc tế. Cùng với ngân hàng thương mại quốc doanh, khối ngân hàng thương mại cổ phần có sự lớn mạnh đáng kể ở các lĩnh vực như: năng lực tài chính, mạng lưới, số lượng và chất lượng dịch vụ.

+ Bên cạnh đó thị trường vốn và chứng khoán tiếp tục có những tăng trưởng tích cực: lần đầu tiên Việt Nam phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường

quốc tế với tỷ lệ đặt mua của các nhà đầu tư quốc tế cao gấp 6 lần khối lượng dự định chào bán. Thị trường chứng khoán có những bước tiến mới và dần trở thành kênh huy động quan trọng.

*** Những vấn đề còn tồn tại**

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức khá cao nhưng chi phí sản xuất trong một số ngành vẫn còn ở mức cao. Chỉ số tiêu dùng tăng cao qua các năm. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng hệ thống kỹ thuật của nền kinh tế vẫn còn nhiều điểm bất cập, chưa phát triển. Hệ thống cơ chế, chính sách vẫn tồn tại nhiều yếu kém, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội và nền kinh tế.

- Trong lĩnh vực đầu tư, việc triển khai các bộ luật điều chỉnh đã ban hành chưa được thống nhất và hiệu quả. Việc thực hiện cải cách hành chính về đầu tư theo cơ chế “một cửa” chưa được đồng bộ và chưa thật sự tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư khi đến Việt Nam.

- Trong hoạt động thương mại, xuất khẩu đang đứng trước khó khăn thách thức lớn là chịu sức ép cạnh tranh, đặc biệt là những mặt hàng có thế mạnh của các nước trong khu vực. Cơ cấu hàng xuất khẩu đã qua chế biến vẫn thấp, xuất khẩu hàng thô, hàng sơ chế vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị xuất khẩu.

- Đối với hệ thống tài chính ngân hàng: đã có sự cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng thương mại cổ phần và một số ngân hàng nước ngoài dẫn đến sự lỏng lẻo trong công tác cho vay, chất lượng tín dụng chưa được quản lý chặt chẽ.

- Thị trường chứng khoán có những dấu hiệu không ổn định, quy mô còn nhỏ hẹp, chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế; trình độ nhà đầu tư, tâm lý bầy đàn, minh bạch thông tin... ảnh hưởng đáng kể đến thị trường chứng khoán và các chuẩn mực hoạt động vẫn còn một khoảng cách khá xa so với thông lệ quốc tế.

*** Tình hình kinh tế xã hội 9 tháng đầu năm 2008:**

- Năm 2008, kinh tế thế giới bước vào giai đoạn nhiều bất ổn, đặc biệt chứng kiến hệ quả của sự đổ vỡ của thị trường bất động sản Mỹ, đã dẫn đến sự sụp đổ của

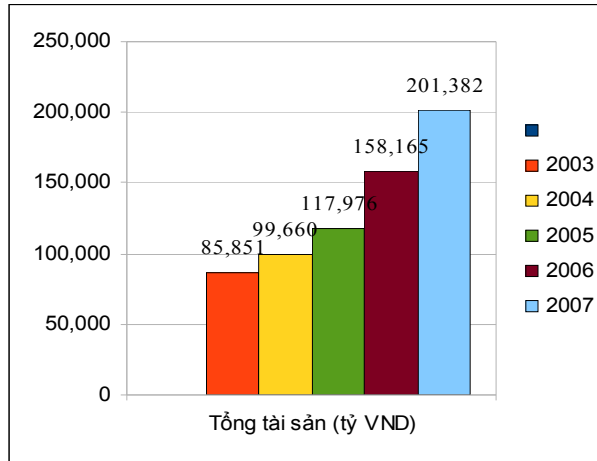
các định chế tài chính và lây lan đến các ngân hàng thương mại kể cả các ngân hàng thương mại lớn được coi là uy tín và vững mạnh về tài chính, ảnh hưởng nghiêm trọng tới thị trường tài chính toàn cầu. Lạm phát tăng cao hầu hết các nước trên toàn thế giới. 8 tháng đầu năm, giá dầu tăng liên tục, lập nhiều kỷ lục mới, sang tháng 9 giá dầu diễn biến bất thường lúc tăng lúc giảm, với biên độ từ 93 – 130 USD/thùng. Thị trường chứng khoán thế giới đã chứng kiến sự suy giảm mạnh và liên tục, giá vàng do đó có xu hướng tăng trở lại.

- Đối với kinh tế trong nước 6 tháng đầu năm, tốc độ lạm phát liên tục tăng cao bình quân tăng trên 2%/tháng, đưa chỉ số giá cả 6 tháng đầu năm tăng 18% so với cùng kỳ năm trước. Từ tháng 7 năm 2008, các biện pháp kiềm chế lạm phát ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ đã phát huy tác dụng, tốc độ gia tăng chỉ số giá cả giảm dần. Đến tháng 9 chỉ số lạm phát của Việt Nam dừng ở mức tăng 0,18% so với tháng 8 và tăng 22,76% (*nguồn: Tổng cục thống kê*) so với cùng kỳ năm trước, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 6,52%, tăng thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (8,16%) và cả năm 2007 (8,5%). Nhập siêu đã được kiềm chế nhưng vẫn ở mức cao.

- Về thị trường tài chính tiền tệ: do ảnh hưởng của lạm phát cao, Chính phủ thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ nên 9 tháng đầu năm lãi suất trên thị trường tiền tệ liên tục tăng, đã tạo ra một số đợt chạy đua lãi suất. Đồng thời xuất hiện hiện tượng thiếu hụt thanh khoản tại hầu hết các ngân hàng thương mại. Nhìn chung 9 tháng đầu năm công tác huy động vốn của toàn ngành ngân hàng gặp nhiều khó khăn, tăng trưởng rất chậm. Đến hết tháng 8 tổng số dư tiền gửi các khách hàng tại các tổ chức tín dụng tăng 10,62% so với đầu năm. Với hàng loạt các biện pháp thắt chặt tiền tệ của NHNN, dư nợ cho vay nền kinh tế cũng đã được các ngân hàng thương mại kiềm chế mạnh mẽ. Đến hết tháng 8/2009 dư nợ cho vay nền kinh tế toàn ngành ngân hàng tăng 16,78% so với đầu năm.

2.2.2. Kết quả hoạt động kinh doanh:

2.2.2.1. Tài sản:



Bảng 2: Tổng tài sản của BIDV năm 2003-2007

Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2003-2007, BIDV.

Năm 2007, tổng tài sản của BIDV tăng trưởng 27%, duy trì mức tăng trưởng ổn định từ năm 2003 trở lại đây, trong đó:

- Cho vay và ứng trước khách hàng sau khi trích dự phòng rủi ro năm 2007 đạt 125.596 tỷ đồng, tăng 34% so với năm 2006 và tăng 1,12 lần so với năm 2003. Tín dụng có xu hướng tăng trưởng cao và nóng. Tuy nhiên, BIDV vẫn tuân thủ đúng quy định về giới hạn cho vay của NHNN cũng như vẫn kiểm soát được tăng trưởng tín dụng như kế hoạch.

Tỷ trọng cho vay khách hàng trên tổng tài sản bình quân chiếm 62%, phù hợp với định hướng hoạt động của ngân hàng. Trong điều kiện nền kinh tế hiện nay theo nhà tư vấn Morgan Stanley khuyến nghị thì tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản của các ngân hàng Việt Nam nên duy trì ở mức từ 60-65% là phù hợp.

- Tiền gửi và các khoản phải trả khách hàng đạt 135.336 tỷ đồng, tăng 27% so với năm 2006 và tăng 1,25 lần so với năm 2003.

2.2.2.2. Nguồn vốn:

- Cơ cấu nguồn vốn của BIDV trong các năm: 2005, 2006, 2007 không có biến động nhiều:

+ Các khoản nợ chính phủ và tiền gửi, cho vay các tổ chức tín dụng khác chiếm tỷ trọng khoảng 14% trên tổng dư nợ phải trả.

+ Các khoản mục khác: phát hành giấy tờ có giá, công nợ khác chiếm 7% trên tổng nợ phải trả.

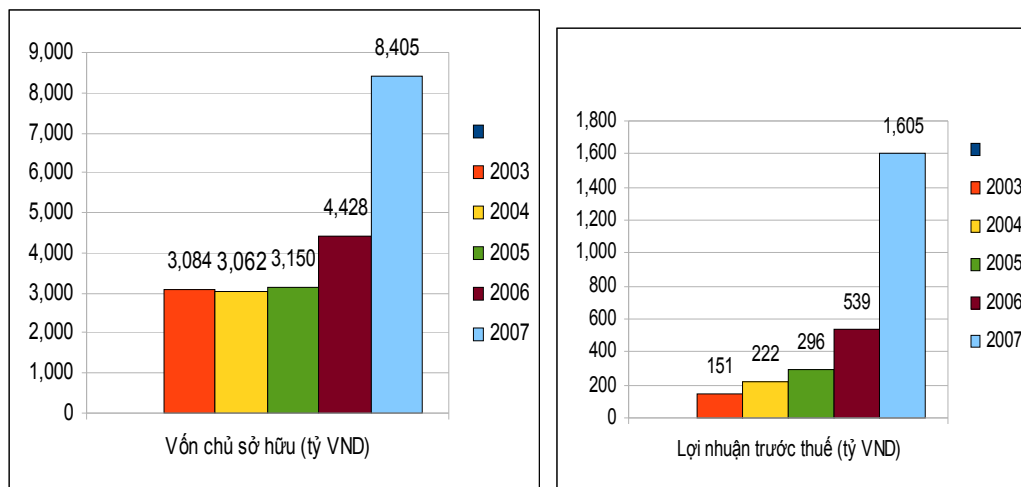
+ Trong tổng nợ phải trả, huy động từ dân cư và tổ chức kinh tế vẫn duy trì tỷ trọng khá lớn (khoảng 70%).

- Về kỳ hạn huy động, tiền gửi có kỳ hạn vẫn chiếm tỷ trọng cao khoảng 70%, gây áp lực trong việc sử dụng nguồn, đòi hỏi phải sử dụng vào những tài sản có lãi suất cao mới đủ bù đắp chi phí đồng thời mang lại hiệu quả. Tiền gửi không kỳ hạn chiếm khoảng 30% tổng huy động từ khách hàng, đây là nguồn vốn có chi phí thấp cần được duy trì và nâng cao trong tương lai.

- Xét về loại tiền tệ, huy động VND vẫn chiếm tỷ trọng lớn khoảng 83% tổng huy động.

- Xét về đối tượng huy động: chiếm tỷ trọng lớn nhất là huy động vốn từ tổ chức kinh tế trong đó huy động từ doanh nghiệp quốc doanh tiếp tục giữ vai trò chủ đạo. Tiền gửi từ cá nhân, các đối tượng khác bị suy giảm do sự gia tăng cạnh tranh trong việc huy động vốn từ dân cư của các ngân hàng thương mại cổ phần.

- Tổng nguồn vốn huy động của BIDV năm 2007 là 192.536 tỷ đồng tương đương nguồn vốn huy động của Vietcombank và cao hơn 3 lần so với ACB, STB.



Bảng 3: Vốn chủ sở hữu của BIDV năm 2003-2007

Bảng 4: Lợi nhuận trước thuế của BIDV năm 2003-2007

Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2003-2007, BIDV.

- Vốn chủ sở hữu năm 2007 đạt 8.405 tỷ đồng, tăng 89% so với năm 2006 và tăng 1,72 lần so với năm 2003; chiếm 5,7% tổng tài sản. Lợi nhuận trước thuế đạt 1.605 tỷ đồng, tăng 1,98 lần so với năm 2006 và tăng 9,63 lần so với năm 2003.

- Tiếp tục thực hiện lộ trình nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh. Trong năm 2007, BIDV tiếp tục được Chính phủ cấp bổ sung 3.400 tỷ đồng vốn điều lệ, nâng tỷ lệ an toàn vốn lên mức 6,7%. ROE đạt 25,01%, ROA đạt 0,89%.

Xu hướng an toàn vốn của BIDV:

Đơn vị: tỷ đồng

Các chỉ số an toàn vốn	2003	2004	2005	2006	2007
Vốn / Tổng tài sản (%)	3.59	3.07	2.7	2.8	4.17
Vốn / Tổng tài sản có rủi ro(%)-CAR	4.58	4.29	3.36	5.5	6.67
Vốn điều lệ	3.746	3.866	3.971	4.077	7.699
Các quỹ dự trữ	1.328	1.351	1.583	1.345	1.106
Tổng vốn chủ sở hữu	3.084	3.062	3.150	4.428	8.405

Bảng 5: Xu hướng an toàn vốn của BIDV 2003-2007

Nguồn: Báo cáo thường niên 2007, BIDV

Hệ số CAR của BIDV đã có cải thiện nhưng chưa đảm bảo chuẩn về an toàn vốn tối thiểu theo quy định, thấp hơn 8%. Hiện nay phần lớn tài sản cố định của ngân hàng được phản ánh thấp hơn giá trị thực tế. Khi cơ chế cho việc định giá lại tài sản cố định và chứng khoán đầu tư thì đây cũng sẽ là một nguồn đáng kể góp phần tăng vốn tự có cho ngân hàng.

Hiệu quả hoạt động:

Các chỉ số hiệu quả hoạt động (%)	2003	2004	2005	2006	2007
Chi phí hoạt động/ Tổng tài sản	0.77	0.97	1.21	1.1	1.31
Chi phí hoạt động/ Dự nợ trước DPRR	1.04	1.33	1.68	1.77	2.10
Chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập hoạt động	34.37	31.21	34.77	36.59	33.64

Bảng 6: Hiệu quả hoạt động của BIDV năm 2003-2007

Nguồn: Báo cáo thường niên 2007, BIDV

- Các chỉ số về chi phí hoạt động là một điểm mạnh trong hoạt động của ngân hàng. Chi phí hoạt động/Tổng tài sản và chi phí hoạt động/dư nợ tương đối so với tiêu chuẩn của khu vực và thế giới, thể hiện cơ cấu chi phí trong hoạt động của ngân hàng là thấp hơn so với các ngân hàng khác. Mặc dù các chỉ số này có xu hướng tăng qua các năm, song tốc độ tăng không lớn. Khi so sánh chi phí hoạt động của ngân hàng với thu nhập hoạt động, tỷ số này cũng cho thấy mức độ hiệu quả hoạt động của ngân hàng vẫn ở mức tốt (mặc dù đã giảm qua các năm) và tốt hơn nhiều mức tiêu chuẩn hoạt động ngân hàng (55-60%). Ngân hàng dù phải tăng chi phí để nâng cao năng lực, bảo vệ thị phần trước những ngân hàng mới thì thu nhập từ hoạt động đã hoàn toàn bù đắp được khoản chi phí tăng lên này.

*** Kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2008**

- So với đầu năm, cùng kỳ năm trước và kế hoạch kinh doanh năm 2008, hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu đều tăng trưởng và hoàn thành trên 70% kế hoạch cả năm, đặc biệt chỉ tiêu hiệu quả như chênh lệch thu chi, trích dự phòng rủi ro, thu dịch vụ ròng tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước và hoàn thành trên 80% kế hoạch cả năm, cụ thể:

STT	Chỉ tiêu	TH 2007	KH 2008	TH 30/09/2008		
				Tuyệt đối	TT so với 2007	% HTKH 2008
Các chỉ tiêu quy mô						
1	Tổng tài sản	204,478	239,340	232,099	13.5%	79%
	Tổng tài sản BQ	190,133		215,379	13.3%	
	TSC sinh lời BQ	159,142		178,765	12.3%	
2	Huy động vốn CK	149,466	177,900	173,510	16.1%	85%
	Huy động vốn BQ	142,500	164,000	153,826	7.9%	53%
3	Dư nợ tín dụng cuối kỳ (cả TTUT)	123,652	151,370	143,129	15.8%	70%
	Dư nợ tín dụng (không tính TTUT, Leasing)	118,106	145,270	137,204	16.2%	70%
	Dư nợ tín dụng BQ	102,977	130,780	129,716	26.0%	96%
Các chỉ tiêu hiệu quả						
4	Chênh lệch thu chi (không bao gồm thu nợ HTNB)	3,324	4,200	3,734		89%
5	Trích DPRR trong năm	3,343	2,600	2,703		104%

6	Lợi nhuận trước thuế (bao gồm thu nợ HTNB)	1,867	2,700	1,631		60%
	Lợi nhuận trước thuế (không bao gồm thu nợ HTNB)		1,600	1,031		64%
7	Thu nợ hạch toán ngoại bảng	1,886	1,100	600		55%
8	Thu dịch vụ rỗng	803	1,781	1,512		85%
Các chỉ tiêu cơ cấu, chất lượng						
9	Tỷ lệ dư nợ TDH/Tổng dư nợ	38.4%	35%	39.4%		
10	Tỷ lệ dư nợ NQD/Tổng dư nợ	65%	70%	72.6%		
11	Tỷ lệ dư nợ có TSĐB/Tổng dư nợ	73%	75%	72.35%		
12	Tỷ lệ nợ xấu	<4%	<5%	3.87%		
	Dư nợ xấu	3,248		5,310		
13	Tỷ lệ dư nợ (ko TTUT, Leasing, NK)/Tổng tài sản	57.7%	60%-65%	59%		
14	Tỷ lệ nợ nhóm 2/Tổng dư nợ	21%	15%	17.2%		

Bảng 7: Kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2008

Nguồn: Tài liệu hội nghị cán bộ chủ chốt toàn hệ thống tháng 10/2008

- Tổng tài sản đến 30/9/2008 đạt 232.099 tỷ đồng tăng 13,5% so với đầu năm và tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước, bằng tốc độ tăng trưởng cùng kỳ năm trước, hoàn thành 79% kế hoạch. Tài sản có sinh lời bình quân tăng 12,3% so với đầu năm và chiếm 83% tổng tài sản bình quân.

- Huy động vốn đạt 173.510 tỷ đồng, tăng 16,1% so với đầu năm, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước và đạt 85% kế hoạch.

- Dư nợ tín dụng đạt 137.204 tỷ đồng tăng 16% so với đầu năm và tăng 24% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn hẳn tốc độ tăng cùng kỳ năm trước (15,4%).

- Về cơ cấu tín dụng mặc dù có chuyển biến tích cực nhưng nhìn chung 4/5 chỉ tiêu cơ cấu tín dụng dự kiến khó có khả năng đạt mục tiêu. Ngoài chỉ tiêu dư nợ ngoài quốc doanh / tổng dư nợ đạt 72,6% (mục tiêu: 70%) có thể đạt và vượt mục tiêu, các chỉ tiêu khác như: tỷ lệ dư nợ trung dài hạn chiếm 39,4% tổng dư nợ (mục tiêu 38%), tỷ trọng bán lẻ/tổng dư nợ đạt 11%, thấp hơn đầu năm (mục tiêu 13%), dư nợ có tài sản bảo đảm/tổng dư nợ đạt 72,35% (kế hoạch 75%), tỷ lệ nợ nhóm 2/tổng dư nợ: 17,2% khó thực hiện được. Tỷ lệ dư nợ/tổng tài sản: 59%.

- Trích dự phòng rủi ro đạt 2.703 tỷ đồng, hoàn thành 104% kế hoạch năm, nâng số dư quỹ dự phòng rủi ro đạt 5.155 tỷ đồng.

- Tỷ lệ nợ xấu 3,87% tăng so với đầu năm (2,75%) về số tuyệt đối tăng 2.062 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ quá hạn: 1,6%.

- Chênh lệch thu chi đạt 3.734 tỷ đồng, hoàn thành 89% kế hoạch năm, tăng mạnh so cùng kỳ năm trước (80%), lợi nhuận trước thuế đạt 1.631 tỷ đồng.

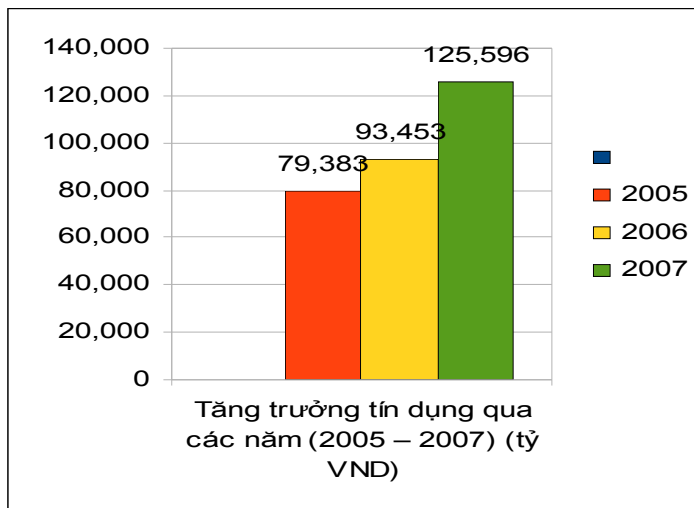
- ROA đạt 0,6%, ROE đạt 11%, hệ số CAR 9,46%.

Bên cạnh đó, với uy tín và kinh nghiệm, BIDV đã được Chính phủ giao chủ trì thực hiện các dự án lớn, trọng điểm của quốc gia như thành lập công ty cổ phần cho thuê máy bay, công ty cổ phần đường cao tốc Việt Nam. Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh đối ngoại, thực hiện ký kết hợp tác chiến lược với các tập đoàn lớn như AIG, Citi, IBM, Boeing, Sumitomo, Mitsui... Thiết lập quan hệ hợp tác tại các thị trường lớn như Mỹ, Nga, Châu Âu, Nhật, Hàn Quốc...

BIDV tiếp tục được World Bank phê duyệt là ngân hàng bán buôn cho dự án tài chính nông thôn III với tổng giá trị dự án là 200 triệu USD sau khi BIDV đã triển khai hiệu quả các dự án tài chính nông thôn I và II.

BIDV cũng đã hoàn thiện cơ bản các nội dung chuẩn bị cho lộ trình cổ phần hoá. Hướng tới một tập đoàn tài chính hiện đại, hoạt động theo thông lệ quốc tế.

2.3. CƠ CẤU VÀ CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG GIAI ĐOẠN 2005-2007



Bảng 8: Tăng trưởng tín dụng qua các năm 2005-2007

Nguồn: Báo cáo thường niên 2005-2007, BIDV

Tín dụng qua các năm có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Cơ cấu dư nợ có sự chuyển dịch theo hướng tích cực và chất lượng tín dụng trong các năm qua được nâng cao rõ rệt:

2.3.1 Cơ cấu tín dụng:

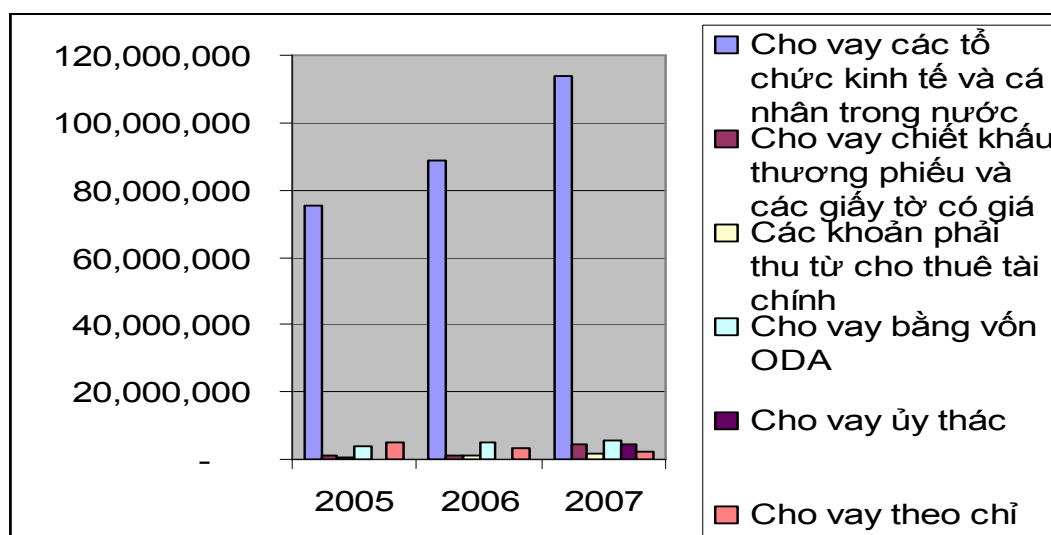
- Cơ cấu tín dụng theo loại hình cho vay:

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chỉ tiêu	2005	2006	2007
1	Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	75.134.140	88.522.272	113.999.415
2	Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	887.600	1.095.090	4.574.495
3	Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	520.754	963.331	1.500.965
4	Cho vay bằng vốn ODA	3.829.660	4.883.737	5.545.323
5	Cho vay ủy thác	-	-	4.380.570
6	Cho vay theo chỉ định của chính phủ	5.062.222	3.174.408	1.982.786
	Tổng cộng	85.434.376	98.638.838	131.983.554

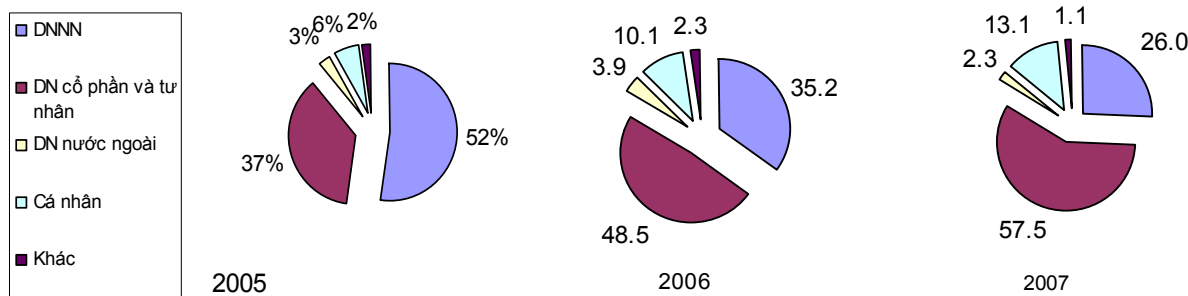
Bảng 9: Cơ cấu tín dụng theo loại hình cho vay 2005-2007

Nguồn: Báo cáo thường niên 2005-2007, BIDV, Thuyết minh báo cáo tài chính theo IFRS



Dư nợ thương mại chiếm tỷ trọng cao trong tổng dư nợ. Dư nợ cho vay chỉ định, kế hoạch nhà nước và nợ khoanh, nợ chờ xử lý đã giảm tỷ trọng xuống ở mức rất thấp.

- Cơ cấu tín dụng theo loại hình doanh nghiệp



Bảng 10: Cơ cấu tín dụng theo loại hình doanh nghiệp 2005-2007

Cho vay đối với doanh nghiệp nhà nước giảm, thay vào đó là cho vay doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng, chiếm hơn 50% tổng dư nợ của ngân hàng. Tuy nhiên, tỷ trọng cho vay cá nhân có tăng nhưng chỉ chiếm khoảng 10% trong tổng dư nợ, thấp theo định hướng phát triển thành 1 một ngân hàng bán lẻ của BIDV.

- Cơ cấu tín dụng theo kỳ hạn: giảm dư nợ trung dài hạn, tăng cho vay ngắn hạn nhằm giảm thiểu rủi ro. Đến cuối năm 2007, tỷ lệ cho vay ngắn hạn của BIDV là 60,2%, tỷ lệ này của VCB là 53%.

- Cơ cấu tín dụng theo ngành kinh tế:

Cho vay theo ngành nghề cũng dần đẩy mạnh sang các lĩnh vực sinh lợi cao, hạn chế cho vay trong lĩnh vực nhiều rủi ro như ngành xây dựng, cơ sở hạ tầng. Cho vay xây dựng mặc dù chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dư nợ song đã giảm mạnh trong những năm qua, thay vào đó là cho vay trong các ngành nhiều tiềm năng như ngân hàng-tài chính-bảo hiểm, hoá chất, bưu chính-viễn thông-hàng không, năng lượng, tài nguyên khoáng sản.

Song song với việc chuyển đổi tích cực các tỷ lệ trong cơ cấu tín dụng, BIDV cũng đã tập trung xây dựng, phát triển nền khách hàng bền vững. BIDV đã xây dựng được một nền khách hàng tương đối tốt bao gồm các tập đoàn kinh tế,

tổng công ty lớn của đất nước, các khách hàng này đang tập trung đầu tư vào những ngành, lĩnh vực then chốt có vai trò quan trọng phát triển kinh tế như điện lực, xi măng, năng lượng...

2.3.2 Chất lượng tín dụng

Phân loại nợ	2005 (triệu đ)	%/Dư nợ 05	2006 (triệu đ)	%/Dư nợ 06	2007 (triệu đ)	%/Dư nợ 07
1. Nợ đủ tiêu chuẩn	17.331	22.75	49.138	54.24	86.797	72.6
2. Nợ cần chú ý	34.999	45.95	32.753	36.16	28.004	23.42
3. Nợ dưới chuẩn	15.993	20.99	6.231	6.88	3.426	2.87
4. Nợ nghi ngờ	4.045	5.31	333	0.37	212	0.18
5. Nợ không thu hồi được	3.806	5	2.125	2.4	1.117	0.9
Nợ xấu (nhóm 3+4+5)	23.844	31.3	8.689	9.65	4.756	3.98
Tổng	76.174		90.581		119.559	

Bảng 11: Phân loại nợ 2005-2007

Nguồn: Báo cáo thường niên 2005-2007

- Tỷ lệ nợ xấu năm 2005 theo đánh giá của BIDV khi thực hiện theo Điều 6 QĐ 493 là 12,47% cao hơn khi thực hiện theo QĐ 488. Tuy nhiên, theo đánh giá của kiểm toán quốc tế, tỷ lệ này ở mức cao là 31,3%.

- Năm 2006, BIDV thực hiện phân loại khách hàng theo Điều 7 QĐ 493. Đối tượng xếp hạng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là những khách hàng có dư nợ từ 5 tỷ đồng trở lên. Đến năm 2007, BIDV tiếp tục triển khai và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, mở rộng xếp hạng tín dụng đối với toàn bộ nền khách hàng. Điều này đã giúp BIDV kiểm soát được chặt chẽ danh mục tín dụng theo thông lệ quốc tế, chất lượng tín dụng ngày càng nâng cao, nợ xấu giảm còn 3,98% và cuối năm 2007 giảm 5,1% so với năm 2006, tương ứng số tiền giảm là 3.933 triệu đồng.

- Đây chính là kết quả của việc BIDV đã triển khai đồng bộ nhiều biện pháp nhằm kiểm soát và giảm thiểu nợ xấu như: đánh giá khách hàng và phân loại nợ

chính xác theo thông lệ quốc tế; kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng tới từng khoản vay, từng khách hàng; hạn chế cho vay những khách hàng có nợ xấu; tích cực đôn đốc thu hồi nợ xấu; xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ; cơ cấu lại các khoản nợ, xử lý rủi ro và bán nợ... Trong đó nguyên nhân chính làm cho nợ xấu năm 2007 có sự giảm mạnh là thu hồi nợ.

+ Xử lý rủi ro 1.794 tỷ đồng chiếm 21,2% tổng nợ xấu, giảm chủ yếu là do các biện pháp tự thu nợ chứ không phải bằng biện pháp chính là xử lý rủi ro.

+ Chuyển nhóm nợ xấu lên nợ nhóm 1, 2: 3.247 tỷ đồng, chiếm 38,4% tổng nợ xấu giảm năm 2007 do trong năm 2006 và 2007 nền kinh tế của nước ta tăng trưởng mạnh, tác động tích cực đến hoạt động của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, bằng việc xác định rõ nguyên nhân phát sinh nợ xấu của các khách hàng, BIDV đã đưa ra biện pháp hỗ trợ kịp thời đối với các doanh nghiệp có triển vọng phát triển tốt và có thiện chí trả nợ góp phần giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn và trả được nợ ngân hàng.

+ Đối với những khoản nợ không có khả năng thu hồi, BIDV kiên quyết chuyển xuống nhóm 5 để xử lý rủi ro làm sạch bảng cân đối tài sản.

+ Bán nợ: BIDV đã triển khai mạnh mẽ và quyết liệt công tác bán các khoản nợ xấu và một số khoản nợ có dấu hiệu khó thu hồi cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp và các đơn vị khác, góp phần làm giảm nợ xấu nội bảng và tận thu nợ ngoại bảng, tăng đáng kể lợi nhuận ngân hàng. Tổng dư nợ gốc bán trong năm 2007 là 1.157,4 tỷ đồng với tổng giá bán là 480 tỷ đồng, bình quân đạt 41,5% dư nợ gốc. Tổng dư nợ gốc bán trong năm 2007 cao gấp 21 lần năm 2006 và số thu từ bán nợ năm 2007 cao gấp 16 lần năm 2006.

+ Công tác miễn giảm lãi treo tồn đọng được sử dụng là một biện pháp nhằm khuyến khích khách hàng trả hết nợ gốc góp phần làm lành mạnh hoá tài chính ngân hàng. Tổng số nợ miễn giảm năm 2007 trên 712 tỷ đồng.

- Tỷ lệ nợ nhóm 2 đã giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao trên tổng dư nợ. Mặc dù BIDV đã thực hiện phân loại khách hàng ngay khi bắt đầu có quan hệ để có những chính sách định hướng quan hệ tín dụng phù hợp với từng đối tượng khách

hàng. Chỉ cho vay mới đối với những khách hàng xếp nhóm 1 (khách hàng có tiềm lực tài chính mạnh và đảm bảo khả năng trả nợ).

- BIDV sẽ tiếp tục đảm bảo chất lượng tín dụng với mục tiêu: nợ xấu thấp hơn 3%, tỷ lệ dư nợ nhóm 2 trên tổng dư nợ giảm xuống 12%. Phần đầu đạt cơ cấu tỷ trọng dư nợ bán lẻ trên tổng dư nợ đạt 18%.

2.3.2.1. Chất lượng tín dụng theo vùng kinh tế:

Xét theo tiêu chí nợ xấu thì đồng bằng sông Hồng và xét theo tiêu chí nợ quá hạn thì vùng đồng bằng sông Cửu Long có chất lượng tín dụng thấp nhất (tỷ lệ nợ quá hạn 1,87%).

2.3.2.2. Chất lượng tín dụng theo quy mô:

Xét trên tổng dư nợ của toàn bộ khách hàng, loại trừ các khách hàng không có thông tin và quy mô thì doanh nghiệp có quy mô lớn có tỷ lệ nợ xấu cao nhất (2,17%), tiếp đến là doanh nghiệp có quy mô trung bình (0,95%) và cuối cùng là doanh nghiệp có quy mô nhỏ (1,7%). Doanh nghiệp Nhà nước có tỷ lệ nợ xấu cao nhất (3,08%), ngoài quốc doanh (2,41%) và doanh nghiệp có hơn 50% vốn nước ngoài (0,71%).

Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cùng loại thì khách hàng quy mô lớn có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất (3,42%) tiếp đến là khách hàng có quy mô nhỏ (6,5%) và khách hàng quy mô trung bình có tỷ lệ nợ xấu cao nhất (8,27%).

2.3.2.3. Chất lượng tín dụng theo ngành kinh tế:

Xét theo ngành kinh tế thì các ngành có tỷ lệ nợ xấu cao là: kinh doanh bất động sản giai đoạn đầu tư (38,88%), sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông và điện gia dụng (21,71%), sản xuất vật liệu xây dựng (19,76%), sản xuất dược phẩm (13,92%)...

2.3.3 Trích lập dự phòng rủi ro:

Đơn vị: triệu đồng

	2005	2006	2007
Theo QĐ493	8.041.092	5.019.089	3.901.891
Số thực tế NH đã hạch toán	3.636.771	2.020.817	3.588.411

Số dự phòng chưa hạch toán đủ	4.404.321	2.998.272	313.480
-------------------------------	-----------	-----------	---------

Bảng 12: Trích lập dự phòng rủi ro 2005-2007

Nguồn: Báo cáo dự phòng rủi ro tín dụng theo VAS

BIDV đã cố gắng trích đủ dự phòng rủi ro theo quy định. Số dự phòng chưa hạch toán đủ đã giảm qua các năm. Năm 2007 BIDV đã trích đủ số dự phòng cụ thể. Số tiền 313.480 triệu đồng chưa hạch toán đủ là của dự phòng chung. Tuy nhiên, theo Điều 9 QĐ 493 cho phép ngân hàng trích lập dự phòng chung trong thời gian 5 năm kể từ ngày quyết định này có hiệu lực (tháng 5/2005).

2.4. NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH RỦI RO TÍN DỤNG TẠI BIDV:

2.4.1. Nguyên nhân khách quan:

2.4.1.1. Nguyên nhân mang tính “lịch sử”:

- Đầu năm 1990, bằng Quyết định số 1300 Chính phủ đã giao cho BIDV số tiền là 300 tỷ đồng để cho vay các công ty, doanh nghiệp nhà nước, góp phần cứu hộ khôi tình trạng phải ngừng sản xuất, giải thể, tham gia vào khôi phục nền kinh tế đất nước. Với nỗ lực cố gắng của toàn ngành, BIDV phải tự lo vốn cho đầu tư phát triển nền kinh tế và từ năm 1991, với chủ trương xóa bỏ bao cấp, thực hiện chuyển từ cơ chế hành chính bao cấp sang vận hành nền kinh tế theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới cơ chế quản lý trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, từng bước xóa bỏ bao cấp trong đầu tư, nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Khi bước vào nền kinh tế đa thành phần, vươn tới để hội nhập kinh tế quốc tế, BIDV đã phải mở rộng, đa dạng hóa trong quan hệ tín dụng phục vụ khách hàng. Với trọng tâm theo chỉ đạo là cho vay các doanh nghiệp nhà nước, các Tổng Công ty, các công ty, ngành kinh tế được gọi là then chốt của đất nước.

- Mặc dù chuyển sang cơ chế vay, trả nhưng nhiều DNNN, Tổng Công ty, công ty vẫn còn mang nặng tư tưởng bao cấp, coi vay là được cấp, ít nghĩ tới trách nhiệm trả nợ, nếu không trả được nợ thì có văn bản trình xin nhà nước cho hoãn, giãn thời gian trả nợ, giảm lãi suất, khoan nợ... Khi vay vốn của ngân hàng để đầu tư thì hầu như không có tài sản thế chấp hoặc thế chấp bằng tài sản hình thành từ

vốn vay. Việc đăng ký giao dịch đảm bảo còn gặp nhiều trở ngại do việc chứng minh “tài sản không có nguồn gốc từ vốn ngân sách nhà nước” để được đăng ký giao dịch đảm bảo.

- Rất nhiều dự án đầu tư được duyệt kể cả dự án quan trọng từ các bộ, ngành đến các địa phương đều không được bố trí đủ vốn đầu tư cần thiết. Có những dự án nhập thiết bị toàn bộ hàng trăm triệu USD trong khi vốn đối ứng trong nước chỉ được ghi đôi ba chục tỷ đồng dẫn đến tình trạng chủ đầu tư công trình đã sử dụng vốn của ngân hàng, khi công trình hoàn thành không đáp ứng được khả năng thanh toán, dẫn đến thua lỗ triền miên kéo dài, nợ vay ngân hàng trở thành nợ xấu.

2.4.1.2. Cơ chế chính sách của nhà nước:

- Cơ chế chính sách của nhà nước có lúc còn có vấn đề chưa nhất quán, cụ thể là: các doanh nghiệp đã chuyển sang cơ chế vay, trả nhưng chính sách về tài chính, thuế của nhà nước chưa được thay đổi kịp thời, có giai đoạn BIDV phải “gánh quá nặng” nhất là bỏ vốn cho vay trung dài hạn. BIDV phải cho vay theo chỉ định, theo kế hoạch nhà nước, theo tín dụng thương mại rất nhiều chương trình của nhà nước như: chương trình cà phê, mía đường, nuôi trồng chế biến thủy hải sản, bảo lũ số 5, đánh bắt xa bờ, chế biến chè, cao su, ươm tơ, xi măng, than, hóa chất, phân bón, dệt may, đường xá, cầu cống, bến cảng, khu công nghiệp...đều trong tình trạng thiếu hoặc không có tài sản đảm bảo tiền vay phải thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Khi người vay không trả được nợ thì ngân hàng không thể bán, phát mại cầu cống, đường xá, bến cảng, sân bay để thu hồi nợ. Nhất là có những bộ, ngành nợ khối lượng lên đến hàng trăm, hàng ngàn tỷ đồng không có tiền thanh toán trả nợ cho ngân hàng. Theo Quyết định 493 của NHNN nợ đó trở thành nợ xấu. Một lần nữa gánh nặng lại đè lên vai ngân hàng.

2.4.1.3. Sự ảnh hưởng của môi trường kinh tế không ổn định:

- Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng cao và ổn định trong nhiều năm từ năm 2001-2007 với mức tăng trưởng GDP bình quân là 7.6%, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới WTO đã tạo nhiều thuận lợi cho

nền kinh tế. Bên cạnh đó, việc hòa nhập vào sân chơi chung nên những biến động kinh tế thế giới cũng tác động đáng kể đến nền kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua như giá cả biến động bất thường của các mặt hàng như xăng, dầu, vàng, sắt thép... tình trạng tăng trưởng bong bóng của thị trường chứng khoán, sốt ảo của thị trường nhà đất... đã gây ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động tín dụng tại BIDV.

2.4.1.4. Rủi ro tín dụng phát sinh từ quá trình tự do hóa tài chính, hội nhập quốc tế:

- Quá trình tự do hóa tài chính, hội nhập quốc tế tạo ra môi trường cạnh tranh gay gắt đối với một số ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh truyền thống của các khách hàng thường xuyên của ngân hàng, khách hàng đối mặt với nguy cơ thua lỗ và quy luật chọn lọc khắc nghiệt của thị trường. Nhiều doanh nghiệp chưa hiểu rõ thông lệ quốc tế khi bước vào cùng một sân chơi, doanh nghiệp Việt Nam về công nghệ còn lạc hậu, thiếu nhân lực giỏi cho quản lý và vận hành công nghệ mới, chưa thành thạo trong khảo sát, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm đã quyết định đầu tư... Tiêu biểu là lĩnh vực kinh doanh bất động sản, sự gia nhập thị trường của các tập đoàn tài chính có vốn lớn, công nghệ cao và kinh nghiệm quản lý chuyên nghiệp, hiện đại tạo được uy tín và sự tin nhiệm đối với người tiêu dùng ... gây khó khăn cho các công ty xây dựng trong nước. Sự gia nhập này cũng đã đẩy tỷ suất lợi nhuận của ngành kinh doanh bất động sản lên cao, kéo theo sự dịch chuyển ngành nghề của các doanh nghiệp trong nước và vốn tín dụng của ngân hàng vào sự tăng trưởng quá mức của thị trường bất động sản. Tình trạng nợ xấu, nợ quá hạn dự kiến sẽ còn tăng cao vào những tháng cuối năm 2008.

- Ngược lại, sự cạnh tranh giữa các ngân hàng trong nước và các ngân hàng liên doanh, (tiến tới các Ngân hàng nước ngoài được mở chi nhánh tại Việt Nam) đã làm cho nợ xấu của ngân hàng trong nước nói chung và BIDV nói riêng có nguy cơ tăng do sự lựa chọn ngân hàng có sản phẩm tín dụng, dịch vụ tốt của các khách hàng có tiềm lực tài chính lớn.

2.4.1.5. Các nguyên nhân bất khả kháng của thời tiết:

- Nền kinh tế Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp và công nghiệp phục vụ nông nghiệp (nuôi trồng, chế biến thực phẩm và nguyên liệu), dầu thô, may gia công... vốn rất nhạy cảm với rủi ro thời tiết. Mặc dù ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng dư nợ tín dụng của BIDV tuy nhiên những biến động bất thường của thời tiết trong thời gian qua như: bão, lụt, hạn hán, mất mùa... cũng là những nguyên nhân gây ra nợ xấu, vượt ngoài tầm kiểm soát và mong muốn của bản thân ngân hàng, kể cả các con nợ, ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của ngân hàng.

2.4.1.6. Môi trường pháp lý chưa thuận lợi:

- *Sự kém hiệu quả của cơ quan pháp luật và thực thi pháp luật:*

+ Hiện nay Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Dân sự, Luật tố tụng dân sự... và các nhiều luật, các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan đến hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên việc triển khai còn chậm và nhiều chông chéo gây khó khăn cho các ngân hàng. Ví dụ theo quy định ngân hàng được quyền xử lý tài sản đảm bảo nợ vay khi khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng, tuy nhiên trong thực tế khi khách hàng đã vi phạm hợp đồng tín dụng thì phần lớn khách hàng không tự nguyện giao tài sản để ngân hàng xử lý. Khi đó không có cơ quan chức năng nào hỗ trợ ngân hàng mà ngân hàng phải kiện ra tòa, thời gian kể từ ngày nhận đơn đến khi thi hành án theo quy định tối đa là 7 tháng đối với vụ án kinh doanh thương mại (bên vay vốn là tổ chức) và 10 tháng đối với vụ án dân sự (bên vay vốn là cá nhân). Tuy nhiên trong thực tế 1 vụ khiếu kiện thông thường mất từ 1 đến 2 năm gây mất thời gian cho ngân hàng trong việc giải quyết nợ tồn đọng, tài sản tồn đọng và hiệu quả kinh doanh của khoản vay xét về thời gian là không cao.

+ Bên cạnh đó, sự quá tải ở các tòa án địa phương, cán bộ thực thi pháp luật quan liêu, không xử lý dứt điểm các vụ án phức tạp, sự kháng cự của bên vay vốn... cũng gây khó khăn cho ngân hàng trong việc thu hồi nợ.

- *Sự thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa hiệu quả của NHNN:*

+ Chức năng thanh tra, giám sát hoạt động kinh doanh các ngân hàng thương mại của NHNN chưa thật sự được phát huy. Với số lượng các ngân hàng trên địa

bản hiện nay thì trong năm NHNN chỉ thực hiện thanh tra thực tế tại một ít ngân hàng, phần lớn là giám sát từ xa dựa trên báo cáo hàng tháng, quý của các NHTM. Như vậy, NHNN chưa ngăn chặn và phòng ngừa các rủi ro đặc biệt là rủi ro tín dụng tại các NHTM mà chỉ xử lý vụ kiện đã phát sinh. Thực tế cho thấy nếu có sự thanh kiểm tra thực tế của NHNN thì chất lượng tín dụng tại ngân hàng đó được cải thiện đáng kể do có sự chuyển biến ý thức của CBTD, của lãnh đạo ngân hàng trong việc chấn chỉnh và khắc phục các kiến nghị của thanh tra NHNN.

+ Thanh tra NHNN hiện nay thiếu về số lượng cũng như chất lượng chưa được nâng cao, phương pháp thanh tra hiện nay chủ yếu theo phương pháp truyền thống chưa thật sự cải tiến theo hệ thống thông tin của các NHTM. Có những trường hợp 1 dự án cũng 1 chủ đầu tư vay ở 2 ngân hàng khác nhau nhưng không được NHNN cảnh báo, có biện pháp ngăn chặn ngay từ đầu đến khi các NHTM chịu tổn thất nặng nề mới can thiệp.

2.4.1.7 Hệ thống thông tin quản lý còn bất cập:

+ Thông tin mà các ngân hàng thương mại cập nhật về khách hàng vay vốn hiện nay chủ yếu là từ khách hàng và từ trung tâm thông tin tín dụng ngân hàng (CIC). Bên cạnh những hiệu quả đạt được, CIC hiện nay chưa cập nhật được thông tin như mong đợi của các ngân hàng, CIC chỉ thể hiện số dư nợ và nhóm nợ không thể hiện tình hình tài chính, tài sản đảm bảo...không giúp cho các ngân hàng có nhiều thông tin để gạn lọc khách hàng tốt tránh rủi ro cho ngân hàng khi đã phát sinh quan hệ tín dụng. Bên cạnh đó, việc các ngân hàng thương mại hiện nay đánh giá xếp loại khách hàng theo nhiều phương pháp khác nhau, có ngân hàng thực hiện theo Điều 6 QĐ 493, có ngân hàng thực hiện theo Điều 7 do đó kết quả xếp loại cùng 1 khách hàng là khác nhau, điều này CIC không ghi chú rõ ràng. Đôi khi gây hoang mang cho ngân hàng, phản ứng từ khách hàng...

2.4.2. Nguyên nhân từ khách hàng vay vốn:

2.4.2.1. Khả năng quản lý kinh doanh kém:

- Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, doanh nghiệp có nhiều cơ hội kinh doanh nhưng cũng có rất nhiều thách thức đòi hỏi khả năng quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp phải nhạy bén với sự biến động của thị trường.

- Khả năng quản lý kinh doanh kém có tác động trực tiếp tới chất lượng khoản vay nhưng với tốc độ chậm hơn tuy nhiên nếu cán bộ tín dụng không sâu sát, không nhận diện được sẽ gây rủi ro cho ngân hàng.

- Doanh nghiệp không quản lý tốt chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

- Hoặc doanh nghiệp kinh doanh theo hướng “hợp đồng lớn”, không đa dạng hóa sản phẩm, bỏ qua các hợp đồng nhỏ có tỷ suất lợi nhuận cao, cắt giảm lợi nhuận để tìm kiếm các hợp đồng lớn. Nếu khả năng quản lý, tìm hiểu thị trường của doanh nghiệp không tốt, không sâu sát sẽ dẫn đến tình trạng bị chiếm dụng vốn, thậm chí mất vốn kinh doanh trong đó có vốn vay ngân hàng.

- Vì vậy nếu khả năng quản lý tốt doanh nghiệp sẽ nắm bắt được nhiều cơ hội kinh doanh, vay trả ngân hàng sòng phẳng. Ngược lại là nguy cơ dẫn đến rủi ro cho ngân hàng.

2.4.2.2. Khách hàng sử dụng vốn vay không đúng mục đích:

- Nguồn thu từ dự án, từ phương án kinh doanh là nguồn trả nợ đầu tiên cho ngân hàng. Vì vậy nếu khách hàng sử dụng vốn vay không đúng mục đích, ngân hàng sẽ không kiểm tra giám sát được nguồn trả nợ dẫn đến nợ không được hoàn trả đúng hạn hoặc quá hạn... Ví dụ như khách hàng sử dụng vốn vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn khi đến hạn trả nợ ngân hàng, khách hàng sẽ đảo nợ hoặc xin cơ cấu lại thời gian trả nợ... hoặc như khách hàng vay vốn kinh doanh với các rủi ro kinh doanh đã được ngân hàng xác nhận nhưng khách hàng lại sử dụng vốn vay này để kinh doanh cổ phiếu với rủi ro cao hơn điều này sẽ gây ra tổn thất lớn cho ngân hàng trong trường hợp thị trường chứng khoán suy giảm.

2.4.2.3. Cung cấp thông tin lừa đảo:

- Trong trường hợp khách hàng cố tình lừa đảo ngân hàng thì mức độ rủi ro ngân hàng gặp phải là rất cao. Khách hàng lừa đảo về tài sản đảm bảo như sử dụng

nhiều giấy sở hữu tài sản khác nhau của cùng 1 tài sản để vay vốn tại nhiều ngân hàng. Tại BIDV trong các nguyên nhân gây tổn thất cho ngân hàng có nguyên nhân khách hàng lừa đảo ngân hàng bằng việc khai khống lượng hàng hóa tồn kho để chiếm dụng vốn vay ngân hàng. Các thông tin trên báo cáo tài chính cũng được doanh nghiệp làm đẹp số liệu, không phản ánh trung thực tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để được ngân hàng đánh giá vào nhóm khách hàng tốt để được hưởng chính sách ưu đãi khác hàng như giảm lãi suất, tín chấp...

2.4.3. Nguyên nhân từ ngân hàng:

2.4.3.1. Lỗ lẻo trong công tác kiểm tra nội bộ:

- Hiện nay tại tất cả các chi nhánh trong hệ thống BIDV đều có kiểm tra nội bộ. Tuy nhiên tổ kiểm tra nội bộ lại trực thuộc chi nhánh, dưới sự chỉ đạo điều hành của chính giám đốc chi nhánh nên việc kiểm tra nội bộ trong thời gian qua tại BIDV chưa thật sự phát huy. Công tác kiểm tra nội bộ không thể hiện được tính độc lập và khách quan, chưa cảnh báo và phản ánh đầy đủ các rủi ro tín dụng của ngân hàng. Trong trường hợp rủi ro tín dụng phát sinh, tổ kiểm tra nội bộ có thể vì cả nể hoặc chịu áp lực của giám đốc chi nhánh mà không báo cáo trực tiếp lên cấp cao hơn. Báo cáo kiểm tra nội bộ chỉ mang tính hình thức, rủi ro tín dụng chưa được phản ánh một cách trung thực.

2.4.3.2. Rủi ro phát sinh từ chính sách tín dụng của ngân hàng:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của BIDV đều có chỉ đạo tín dụng trong từng thời kỳ tuy nhiên việc chỉ đạo của hệ thống chưa mang tính định hướng chưa đi trước đón đầu sự biến động của thị trường. Mà một lượng lớn vốn tín dụng của BIDV tham gia vào thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán trong thời gian là ví dụ.

- Việc xác định thị trường và lĩnh vực cho vay của ngân hàng trong thời gian qua tại BIDV cũng chưa được cụ thể, Hội sở chính chỉ giám sát hoạt động tín dụng tại các chi nhánh thông qua giới hạn tín dụng, tỷ số dư nợ trên huy động vốn bình quân (hệ số k), hệ số dư nợ vay trung dài hạn trong tổng dư nợ nhưng không có sự phân định tín dụng theo đặc điểm, ưu thế của vùng miền.

- Chính sách tín dụng qua mỗi năm chưa nhất quán, nhất là từ năm 1999 về trước BIDV chưa có quy trình nghiệp vụ cho vay cụ thể, mỗi năm một hướng dẫn riêng. Bên cạnh đó chính sách khách hàng của BIDV trong thời gian qua cũng chưa sát thực tế, chưa gạn lọc khách hàng cho chi nhánh như đối với thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, thế chấp lô hàng với tỷ lệ vốn tự có: vốn vay là như nhau đối với cùng nhóm khách hàng mà không cụ thể là hàng hóa như thế nào...Ngoài ra việc đánh giá và phân loại không chính xác về mức độ rủi ro của khách hàng như: đánh giá khách hàng chỉ thông qua thông tin “tĩnh” do khách hàng cung cấp mà thiếu các thông tin “động” từ những kênh thông tin khác.

- Sản phẩm tín dụng của BIDV trong thời gian qua chủ yếu là sản phẩm tín dụng truyền thống, có các sản phẩm tín dụng mới như cho vay mua ô tô, cho vay du học, vay kinh doanh bất động sản... tuy nhiên các sản phẩm tín dụng mới còn nhiều hạn chế trong quá trình triển khai thực tế. Vì vậy rủi ro tín dụng của ngân hàng chưa được phân tán mà chủ yếu tập trung vào các ngành nghề truyền thống, thế mạnh của BIDV như cho vay xây lắp, thương mại...tín dụng bán lẻ chưa thật sự được chú trọng.

2.4.3.3. Đạo đức nghề nghiệp của cán bộ:

- Tuổi đời của cán bộ BIDV bình quân là 28 tuổi, đây là lực lượng trẻ, đầy nhiệt huyết, tuy nhiên lòng yêu ngành, yêu nghề chưa cao. Vì vậy bên cạnh đào tạo nghiệp vụ thì vấn đề giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ cần được quan tâm. Thực tế có những rủi ro đã xảy ra do sự biến chất của cán bộ tín dụng gây thất thoát cho BIDV lên đến hàng chục tỷ đồng / vụ. Hậu quả nặng nề nhưng vấn đề khắc phục không đơn giản.

- Sự bố trí nhân sự không hợp lý cũng sẽ dẫn đến mớ ngoặc, bè phái gây nên rủi ro tín dụng ví dụ như bố trí cán bộ tín dụng và lãnh đạo phụ trách tín dụng có mối quan hệ ruột thịt.

- Sự chèn ép, áp đặt của lãnh đạo cộng với sự thiếu chính kiến của cán bộ tín dụng cũng tạo nên nhiều rủi ro cho ngân hàng đặc biệt là trong công tác tín dụng.

2.4.3.4. Thiếu sự kiểm tra, giám sát sau khi cho vay:

- Việc thẩm định khoản vay tại BIDV được thực hiện tương đối chặt chẽ theo các quy trình, biểu mẫu cụ thể. Đối với những khoản vay lớn, phức tạp có sự thẩm định của cả hội đồng tín dụng, tuy nhiên sau khi cho vay thì việc kiểm tra sử dụng vốn vay là trách nhiệm của cán bộ tín dụng. Với khối lượng công việc hiện nay, đa số công tác kiểm tra sử dụng vốn vay đều được cán bộ tín dụng thực hiện đối phó, hình thức, không xuống thực tế doanh nghiệp. Trong khi đó việc kiểm tra, quản lý sau khi cho vay là một trong những biện pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng. Theo thống kê năm 2007 số lỗi chưa kiểm tra sử dụng vốn vay của hệ thống là 1.832 lỗi, lập biên bản không (khách hàng ký tên trước) là 17 trường hợp.

2.4.3.5. Tốc độ tăng trưởng tín dụng:

- Tốc độ tăng trưởng quá nhanh, vượt quá khả năng và năng lực kiểm soát cũng như nguồn vốn của ngân hàng hay còn gọi là căn bệnh thành tích. Trong 5 năm 2001 – 2006 dư nợ tín dụng tăng hơn 2 lần, tốc độ tăng trưởng tín dụng không đồng đều giữa các tháng trong năm, như năm 2007 chỉ với 2 tháng 10 và 11 dư nợ tín dụng tăng bằng 9 tháng đầu năm, tốc độ tăng trưởng không đi kèm với chất lượng tín dụng. Ngân hàng khó kiểm soát rủi ro tín dụng.

2.5. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TÍN DỤNG TẠI BIDV

2.5.1. Cơ cấu tổ chức tín dụng và công tác quản lý rủi ro tín dụng:

- Hiện nay tại BIDV công tác tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng vẫn chưa được tách bạch. Đối với các khoản vay trung dài hạn, với số tiền lớn, phòng tín dụng có chuyên dự án cho phòng thẩm định để thẩm định dự án nhưng thông tin từ khách hàng là rời rạc và không thống nhất. Còn đối với các khoản vay còn lại thì cán bộ tín dụng vừa tiếp thị, vừa phê duyệt và kiêm luôn việc giám sát, quản lý khoản vay. Tình trạng móc ngoặc, quan liêu, hạch sách, vay ké khách hàng của cán bộ tín dụng đã xảy ra và chỉ bị phát hiện khi rủi ro đã xảy ra. Như vậy mô hình tổ chức tín dụng hiện nay của BIDV làm cho công tác quản lý rủi ro tín dụng chưa được kiểm soát chặt chẽ.

2.5.2. Các văn bản chế độ, quy chế, quy trình thủ tục cấp tín dụng:

- Các văn bản chỉ đạo hướng dẫn, quy trình quy định cấp tín dụng tại BIDV đầy đủ và bài bản như quy trình tín dụng ngắn, trung dài hạn, quy trình bảo lãnh, các mẫu hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, mẫu báo cáo thẩm định khoản vay, biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay...thực hiện hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 có sổ ghi chép cụ thể công tác tín dụng. Tuy nhiên đôi khi có những chỉ đạo chồng chéo và chưa kịp thời, văn bản mới có hiệu lực nhưng chưa kết luận văn bản cũ hết hiệu lực.

2.5.3. Đánh giá chất lượng khoản vay và các quy định nhằm hạn chế rủi ro tín dụng:

- Năm 2003, 2004 BIDV thực hiện phân loại nợ theo Quyết định 488 của NHNN, năm 2005 BIDV thực hiện phân loại nợ theo Điều 6 QĐ 493, tỷ lệ nợ xấu như sau:

Tỷ lệ nợ xấu	2003	2004	2005	2006	2007
Theo phân loại nợ của BIDV	2.60%	3.05%	12.47%	9.1%	3.4%
Theo đánh giá của kiểm toán quốc tế	33.5%	38.3%	31%	9.6%	3.98%

Bảng 13: Tỷ lệ nợ xấu 2003-2007

Nguồn: Báo cáo phân tích kết quả hoạt động kinh doanh 2003-2007

- Tỷ lệ nợ xấu của BIDV khi thực hiện theo Điều 6 QĐ 493 thời điểm 31/12/2005 là 12.47% cao hơn so với khi thực hiện theo QĐ 488 và theo đánh giá của kiểm toán quốc tế là 31%. Tỷ lệ này ở mức cao ngay cả khi thực hiện theo Điều 6 QĐ 493 và ở mức rất cao theo sát chuẩn mực quốc tế.

- Việc phân loại nợ theo Điều 6 tuy đã kết hợp giữa yếu tố định lượng và định tính nhưng chủ yếu dựa trên yếu tố định lượng mà yếu tố định lượng chỉ đơn thuần là thời gian quá hạn của khoản nợ. Việc phân loại nợ theo yếu tố định tính chưa có tiêu thức đánh giá cụ thể mà chỉ dựa trên chủ quan của người thực hiện đánh giá. Phân loại nợ theo Điều 6 không trợ giúp cho ngân hàng trong việc quản lý chất lượng tín dụng theo ngành nghề kinh tế, loại hình doanh nghiệp...

- Từ những hạn chế trên, xuất phát từ yêu cầu thực tế cũng như nhằm chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết cho quá trình cổ phần hóa BIDV đồng thời thực hiện nghiêm túc Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005, ngày 20/6/2006 BIDV đã báo cáo NHNN xin đăng ký thực hiện Điều 7 QĐ 493.

- Việc thực hiện phân loại nợ theo Điều 7 QĐ 493 tức là BIDV phải chấp nhận một tỷ lệ nợ xấu cao hơn so với các ngân hàng thương mại khác do các tiêu chí đánh giá theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là theo chuẩn mực quốc tế nên chặt chẽ và toàn diện hơn so với việc phân loại nợ theo Điều 6. Chấp nhận một tỷ lệ nợ xấu cao đặt ra áp lực rất lớn đối với BIDV trong việc giảm tỷ lệ nợ xấu. Việc thực hiện phân loại nợ theo Điều 7 QĐ 493 đòi hỏi phải có sự chuyển biến trong nhận thức của toàn hệ thống về quản lý rủi ro tín dụng. Điều này là rất khó khăn vì từ trước đó các ngân hàng thương mại quốc doanh Việt Nam nói chung và BIDV nói riêng hầu hết chưa hình thành quan điểm đánh giá toàn diện khách hàng theo cả các tiêu thức định tính, định lượng và tầm quan trọng của việc quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế. Thực hiện phân loại nợ theo Điều 7 BIDV đã nỗ lực rất lớn trong việc xây dựng một chương trình hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ hoàn toàn mới để đánh giá toàn diện về khách hàng, hướng dẫn đào tạo cán bộ tín dụng phải hiểu biết rộng, nắm chắc các thông tin về tình hình kinh tế vĩ mô và có khả năng phân tích ngành nghề và xu hướng phát triển của từng ngành.

- Việc đánh giá khoản vay hiện nay của BIDV được chính xác hơn do các chỉ tiêu tài chính, phi tài chính được đánh giá chặt chẽ, logic hơn và phù hợp với thông lệ quốc tế. Hạn chế tình trạng khách hàng vay đảo nợ hay vay từ ngân hàng này để trả ngân hàng khác mà không bị đánh giá vào nhóm nợ xấu trong khi tình hình tài chính là không tốt và không đảm bảo khả năng trả nợ lâu dài chỉ đánh giá khách hàng dựa trên khả năng trả nợ tại một thời điểm cụ thể mà chưa xem xét toàn diện khách hàng trong môi trường kinh tế vĩ mô và xu hướng của ngành nghề. Việc phân loại nợ theo Điều 7 trợ giúp ngân hàng trong việc quản lý danh mục tín dụng

theo ngành nghề, vùng địa lý, loại hình sản phẩm, đánh giá chính xác chất lượng tín dụng nhằm hạn chế rủi ro tín dụng.

2.5.4. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo chuẩn mực quốc tế:

- Nợ xấu của BIDV phụ thuộc phần lớn vào sự đánh giá khách hàng và chính sách tín dụng của BIDV. Có thể việc minh bạch hóa chất lượng tín dụng để xác định biện pháp xử lý nợ xấu phù hợp đối với danh mục tín dụng cũ và hỗ trợ ra quyết định cho vay chính xác, quản lý rủi ro hiệu quả đối với danh mục tín dụng mới đóng vai trò quyết định trong việc giảm dần nợ xấu cũ và kiểm soát nợ xấu mới phát sinh của BIDV. Muốn vậy BIDV phải xây dựng được hệ thống đánh giá rủi ro hiệu quả phù hợp với thông lệ quốc tế. Đó chính là lý do của việc BIDV không ngại tốn kém cho ra đời hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ giúp cho BIDV trong việc phát hiện nợ xấu phát sinh đến từng khách hàng, xác định rõ nguyên nhân phát sinh nợ xấu xuất phát từ năng lực tài chính của khách hàng hay từ những rủi ro vĩ mô và đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng. Trên cơ sở đó BIDV đưa ra được các biện pháp xử lý nợ xấu phù hợp để nâng cao chất lượng tín dụng. Với những biện pháp xử lý nợ xấu đã được thực hiện trong năm 2007, nợ xấu của BIDV theo thông lệ quốc tế đã giảm dần từ 9.1% năm 2006 (theo đánh giá của kiểm toán là 9.6%) xuống còn 3.4% năm 2007.

- Đối với những khoản cho vay mới: hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trợ giúp cho việc đánh giá khách hàng mới một cách toàn diện về năng lực tài chính, xu hướng phát triển của doanh nghiệp, khả năng trả nợ, những tác động từ môi trường kinh tế vĩ mô có thể ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp,... để quyết định có cho vay hay không và áp dụng chính sách khách hàng phù hợp, đảm bảo cho vay mới an toàn, hiệu quả với mức bù đắp rủi ro thích hợp.

- Hệ thống tín dụng nội bộ là cơ sở để BIDV thực hiện quản lý rủi ro tiệm cận với các thông lệ quốc tế.

+ Trên cơ sở hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, BIDV đã đưa ra chính sách khách hàng để thực hiện cấp tín dụng an toàn, hiệu quả theo thông lệ quốc tế.

+ Việc phân loại nợ theo Điều 7 QĐ 493 kết quả phân loại nợ của BIDV đã ngày càng sát với kết quả phân loại nợ theo chuẩn mực quốc tế và khoảng cách giữa tỷ lệ nợ xấu theo phân loại nợ của BIDV với phân loại nợ của công ty kiểm toán ngày càng được rút ngắn.

- Việc BIDV là ngân hàng tiên phong trong xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại nợ theo Điều 7 QĐ 493 là cơ sở để hướng hoạt động của ngân hàng theo các chuẩn mực quốc tế, chia sẻ những kinh nghiệm trong quá trình triển khai thực hiện đối với các NHTM Việt Nam.

- Theo đánh giá của Công ty kiểm toán quốc tế E&Y: “ Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của BIDV đã đảm bảo được các tiêu chuẩn đo lường rủi ro trong hoạt động tín dụng và xác định phân hạng khách hàng của ngân hàng một cách chi tiết, cụ thể, phản ánh đúng được chất lượng tín dụng của ngân hàng phù hợp với các thông lệ quốc tế và theo các yêu cầu của NHNN Việt Nam về phân loại nợ theo Điều 7-Quyết định 493”

- Theo đánh giá gần đây nhất của Tổ chức xếp hạng quốc tế Moody's : “ Để chuẩn bị cho quá trình cổ phần hóa, BIDV đã tiến hành rất nhiều sáng kiến phát huy được năng lực quản trị tập đoàn, củng cố cơ cấu tổ chức và hệ thống kiểm soát nội bộ. Theo đó, BIDV tự điều chỉnh theo với các nguyên tắc quốc tế về năng lực quản trị tốt, tính minh bạch và công bằng. Điều quan trọng nhất là BIDV là ngân hàng thương mại quốc doanh đầu tiên thiết lập một hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và đã giảm rõ rệt thẩm quyền phê duyệt tín dụng cấp địa phương”.

- Sau 1 năm thực hiện, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của BIDV đã thể hiện vai trò quan trọng trong việc quản lý chất lượng tín dụng của BIDV. Ngoài ra, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cũng đặt nền móng cho việc thực hiện quản lý rủi ro theo chuẩn mực quốc tế của BIDV.

Tóm lại : Thực tiễn hoạt động tín dụng của BIDV thời gian qua cho thấy hoạt động tín dụng luôn tiềm ẩn rủi ro, rủi ro tín dụng của toàn hệ thống được quản lý ngày càng tiệm cận với các chuẩn mực của quốc tế. Tuy nhiên rủi ro tín dụng luôn song hành với hoạt động tín dụng, do đó để tăng trưởng tín dụng đi kèm với quản lý

chất lượng tín dụng thì yêu cầu cấp bách đặt ra là rủi ro tín dụng phải được quản lý chặt chẽ và giảm bớt tỷ lệ tổn thất về tín dụng, đảm bảo hoạt động tín được an toàn hiệu quả. Chúng ta cần có những giải pháp thích hợp nhằm quản lý rủi ro tín dụng trong giới hạn cho phép, hạn chế tối đa rủi ro phát sinh, góp phần phát triển tín dụng bền vững.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI BIDV

3.1. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA BIDV GIAI ĐOẠN 2006-2010

- Đẩy mạnh và tập trung hoàn thiện căn bản hệ thống quản lý rủi ro theo thông lệ là cơ sở tập trung chỉ đạo nâng cao toàn diện chất lượng các mặt hoạt động kinh doanh, đẩy mạnh tăng trưởng toàn diện trên nền tảng bền vững, tập trung đầu tư đồng bộ tạo sự bứt phá phát triển dịch vụ, lấy công nghệ là cốt lõi tạo đà phát triển hoạt động dịch vụ, tăng trưởng cả về quy mô, chất lượng, đa dạng sản phẩm và tiện ích. Thực hiện tiết kiệm, đẩy lùi lãng phí tăng cao hiệu quả kinh doanh và dồn lực trích dự phòng rủi ro, chỉ đạo phân loại nợ xấu trung thực, chính xác, tập trung quyết liệt xử lý cơ bản nợ xấu thương mại. Xác định cổ phần hóa là phương thức động lực hạt nhân để cải cách đổi mới, hướng đến năm 2012 trở thành ngân hàng hiện đại, tiên tiến trong khu vực ASIAN. Hoạt động tuân thủ luật pháp, tiếp cận áp dụng thông lệ chuẩn mực trong phân tích đáng giá hoạt động đáp ứng an toàn hệ thống theo quy định, khơi thông động lực đoàn kết thống nhất hướng đến một BIDV bền vững, hội nhập.

3.1.1. Mục tiêu, phương châm kinh doanh:

“Chất lượng - Tăng trưởng bền vững - Hiệu quả - An toàn”

Chất lượng: nâng cao chất lượng hoạt động thông qua việc thực hiện phân loại nợ xấu, phần đầu trích đủ dự phòng rủi ro đối với dư nợ tín dụng thương mại; tăng cường kiểm soát và hạn chế nợ xấu phát sinh. Nâng cao chất lượng sản phẩm cung ứng cho khách hàng, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng.

Tăng trưởng bền vững: Mở rộng và tăng thị phần hoạt động dịch vụ, huy động vốn; đảm bảo tăng trưởng quy mô phù hợp với năng lực tài chính và khả năng kiểm soát rủi ro. Đẩy mạnh hoạt động dịch vụ, tập trung vào các dịch vụ phi tín dụng, dịch vụ tài chính, đưa vào khai thác các sản phẩm dịch vụ mới; Gắn tăng trưởng hoạt động dịch vụ với ứng dụng công nghệ hiện đại. Tiếp tục mở rộng và

phát triển mạng lưới và các kênh phân phối ở các thành phố lớn trọng điểm, các tỉnh, vùng kinh tế động lực. Chuyển mạnh sang bán lẻ phục vụ dân cư, phục vụ tiêu dùng.

Hiệu quả: nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động thông qua việc điều chỉnh tài sản nợ - tài sản có theo hướng tăng hoạt động dịch vụ, hoạt động đầu tư vốn, tăng tín dụng ngắn hạn trong đó tập trung vào tín dụng thương mại xuất nhập khẩu, tín dụng ngoài quốc doanh, tín dụng tiêu dùng... tập trung cho những lĩnh vực, khu vực, ngành nghề, địa bàn có khả năng sinh lời và nguồn thu tín dụng lớn đảm bảo tăng trưởng nhưng an toàn và hiệu quả cao.

An toàn: Tiếp tục nâng cao năng lực tài chính, phấn đấu đạt chỉ số an toàn vốn theo đúng lộ trình quy định của ngân hàng nhà nước và hướng dẫn theo thông lệ, chuẩn mực quốc tế.

3.1.2. Nội dung các mục tiêu định hướng đối với các lĩnh vực kinh doanh chủ yếu giai đoạn 2006-2010:

- Nguồn vốn: đáp ứng đủ vốn cho nhu cầu tín dụng và đầu tư; đẩy mạnh kinh doanh vốn thu lợi nhuận; đảm bảo an toàn vốn (tính thanh khoản và chênh lệch kỳ hạn thực tế) và tăng cường huy động vốn dài hạn.

- Tín dụng:

+ Xây dựng nền khách hàng vững chắc.

+ Thị trường mới cho ngân hàng là khối khách hàng cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ.

+ Tăng tỷ trọng cho vay ngắn hạn, giảm cho vay trung và dài hạn.

+ Phát triển tín dụng tiêu dùng, tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

+ Nâng cao chất lượng tín dụng, giảm dần tỷ lệ nợ xấu xuống mức thông lệ.

+ Thực hiện phân loại nợ và phân đấu trích đủ dự phòng rủi ro.

- Đầu tư: phát triển đầu tư tài chính: bảo hiểm, quản lý quỹ đầu tư; phát triển kinh doanh chứng khoán (cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước, trái phiếu các chính phủ nước ngoài và Việt Nam).

- Dịch vụ: phát triển dịch vụ để tăng tỷ trọng thu dịch vụ trong tổng thu; gắn tăng trưởng hoạt động dịch vụ với ứng dụng công nghệ hiện đại; phát triển dịch vụ đi kèm với mở rộng và nâng cao năng lực mạng lưới điểm giao dịch; phát triển các dịch vụ mới qua kênh phân phối ngân hàng điện tử (internet/phone/sms banking); quản lý vốn, dịch vụ cho các khách hàng VIP

Các chỉ tiêu cơ bản đến năm 2010

- Nhóm chỉ tiêu về tăng trưởng:

+ Tổng tài sản ước đạt 300.000 tỷ VND (tương đương 17 tỷ USD)

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân:

Tổng tài sản: 20%/năm

Nguồn vốn: 21%/năm

Tín dụng: 17 %/năm

Đầu tư: 31%/năm

- Nhóm chỉ tiêu về chất lượng:

+ Năng lực tài chính: CAR tối thiểu 10%

+ Cơ cấu dư nợ/ tài sản có $\leq 62\%$

Nợ trung dài hạn/ Tổng dư nợ $\leq 40\%$

Nợ dài hạn/ Tổng dư nợ $\leq 27\%$

Nợ ngoài quốc doanh/ tổng dư nợ $\geq 80\%$

+ Cơ cấu đầu tư/ tài sản có $\geq 24\%$

+ Cơ cấu thu dịch vụ ròng/ lợi nhuận trước thuế $\geq 40\%/năm$

+ Nợ xấu $< 5\%$ tổng dư nợ

+ Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế bình quân: 40%/năm

+ Khả năng sinh lời: ROA $\geq 1\%$; ROE $\geq 15\%$

3.1.3. Các mục tiêu ưu tiên của BIDV

- Tiếp tục là nhà cung cấp dịch vụ tài chính hàng đầu tại Việt Nam và mở rộng hoạt động ra nước ngoài.

- Thực hiện kế hoạch cổ phần hóa một cách tích cực và chủ động

- Đẩy mạnh tái cơ cấu ngân hàng; phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị thành viên.

- Đạt được 1 bảng cân đối kế toán lành mạnh; giải quyết triệt để vấn đề nợ xấu.

- Hệ số an toàn vốn đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Tăng trưởng ngân hàng trên cơ sở khả năng sinh lời và bền vững.

- Áp dụng các thông lệ quốc tế tốt nhất.

- Cải thiện và phát triển hệ thống công nghệ thông tin của ngân hàng

- Cung cấp dịch vụ chất lượng cao cho thị trường mục tiêu đã lựa chọn; phát triển mạng lưới kênh phân phối sản phẩm.

3.2. NHỮNG GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG:

3.2.1. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức hoạt động tín dụng và cơ cấu quản lý, giám sát rủi ro tín dụng của Ngân hàng

- Xuất phát từ đòi hỏi thực tiễn của hoạt động tín dụng, theo khuyến cáo của Ủy ban Basel thuộc Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS) và tuân thủ các thông lệ quốc tế, bộ máy tổ chức hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng phải được tách bạch. Chức năng quản lý rủi ro tín dụng sẽ được giao cho một bộ phận hoạt động độc lập với các đơn vị kinh doanh của Ngân hàng và sẽ không tham gia vào hoạt động tạo ra rủi ro.

3.2.1.1 Cơ cấu tổ chức hoạt động tín dụng:

- Đối với cơ cấu tín dụng của đa số các Ngân hàng thì bộ phận tiếp thị đồng thời là bộ phận xử lý khoản vay, giải ngân, theo dõi giám sát, thu nợ... từ khâu khởi tạo đến kết thúc khoản vay đều do cán bộ phụ trách tín dụng thực hiện mà không qua bộ phận giám sát độc lập điều này dễ dẫn đến tiêu cực, chủ quan, duy ý chí gây nhiều rủi ro trong công tác tín dụng.

- Để hạn chế rủi ro tín dụng, đề nghị cơ cấu tổ chức hoạt động tín dụng các cấp của ngân hàng cần được xây dựng theo nguyên tắc: xác định rõ chức năng,

nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân có liên quan đến quá trình thẩm định, phê duyệt tín dụng, theo dõi, quản lý, thu hồi nợ.

- Mô hình tổ chức tín dụng phải được xây dựng theo hướng: tách bạch chức năng ra quyết định tín dụng với chức năng quản lý tín dụng trên cơ sở phân định trách nhiệm và chức năng rõ ràng giữa các bộ phận thẩm định, phê duyệt tín dụng, quản trị tín dụng, quản lý rủi ro tín dụng.

Theo đó, bộ phận *Quan hệ khách hàng* (front office) sẽ tiếp thị và xử lý hồ sơ tín dụng sau đó chuyển sang bộ phận *Quản lý rủi ro* (back office) để phân tích, thẩm định độc lập thực hiện vai trò tuyên bảo vệ thứ hai nhằm giảm nhẹ rủi ro tín dụng (CRM). Trong trường hợp khoản vay đã được phê duyệt và giải ngân, toàn bộ hồ sơ tín dụng được lưu trữ tại Phòng *Quản trị tín dụng* nhằm tạo tính nhất quán, khách quan trong việc lưu trữ hồ sơ tín dụng tránh trường hợp tự ý sửa hồ sơ tín dụng sau khi phê duyệt.

3.2.1.2 Cơ cấu giám sát và quản lý rủi ro tín dụng:

- Để có thể quản lý được rủi ro tín dụng một cách hệ thống và có hiệu quả, Ngân hàng nên hoàn thiện bộ máy quản lý và giám sát rủi ro tín dụng theo cơ cấu như sau:

+ Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị thông qua bộ máy của mình là Hội đồng quản lý rủi ro có trách nhiệm phê duyệt chính sách quản lý rủi ro của ngân hàng và giám sát quá trình thực hiện chính sách.

Hội đồng quản lý rủi ro: Hội đồng quản lý rủi ro thuộc Hội đồng quản trị được Hội đồng quản trị thành lập và có trách nhiệm báo cáo lên Hội đồng quản trị các vấn đề trọng yếu liên quan đến tất cả các loại rủi ro. Hội đồng quản lý rủi ro chịu trách nhiệm trong việc rà soát và phê duyệt khuôn khổ quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm các chính sách đảm bảo an toàn, các hạn mức rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro tín dụng.

+ Ban điều hành và các cấp quản lý: có trách nhiệm chính trong việc xác định và đánh giá những rủi ro đối với hoạt động của Ngân hàng và thực hiện các quy trình kiểm soát rủi ro có hiệu quả.

Ban quản lý rủi ro: là công cụ của Ban điều hành, chịu trách nhiệm quản lý, giám sát rủi ro của ngân hàng. Ban quản lý rủi ro được thành lập độc lập với các đơn vị hoạt động kinh doanh của ngân hàng và không tham gia vào hoạt động tạo ra rủi ro. Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm chính trong việc thiết lập một cơ chế hạn mức rủi ro cho toàn hệ thống bao trùm cho các lĩnh vực như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp.

Ban quản lý rủi ro có chức năng cơ bản là nhận diện và phát hiện rủi ro, phân tích đánh giá đo lường mức độ rủi ro đồng thời đề ra các biện pháp để phòng ngừa, ngăn chặn giảm thiểu rủi ro xảy ra.

Ban quản lý tín dụng: là công cụ của Ban điều hành, chịu trách nhiệm trong công tác quản lý tín dụng bao gồm: xây dựng cơ chế, chính sách, chế độ, quy trình tín dụng, bảo lãnh; giới hạn tín dụng, bảo lãnh; quản lý và xử lý nợ xấu của ngân hàng.

Ban kiểm tra nội bộ: là công cụ của Ban điều hành, chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo và thực hiện công tác kiểm tra nội bộ trong ngân hàng về các mặt nghiệp vụ trong đó có nghiệp vụ tín dụng.

3.2.2. Xây dựng hệ thống văn bản chế độ, quy chế, quy trình, thủ tục cấp tín dụng:

- Một trong những nguyên nhân quan trọng làm phát sinh rủi ro tín dụng thuộc về chủ quan của ngân hàng cho vay trong việc xây dựng hệ thống văn bản chế độ, quy trình thủ tục cho vay thiếu đồng bộ, không chặt chẽ. Để hạn chế rủi ro, ngân hàng cần xây dựng một hệ thống văn bản đồng bộ tạo hành lang cho hoạt động tín dụng:

- Xây dựng quy chế cho vay của ngân hàng trên cơ sở quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

- Ban hành, hướng dẫn đầy đủ, kịp thời các văn bản chế độ có liên quan đến hoạt động tín dụng để áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống.

- Hệ thống văn bản chế độ, quy chế, quy định liên quan đến hoạt động tín dụng phải được tổ chức nghiên cứu, tập huấn và quán triệt để đảm bảo mọi cán bộ

có liên quan đến công tác tín dụng đều phải nắm vững văn bản chế độ và thực thi tác nghiệp đầy đủ, chính xác.

- Xây dựng và thường xuyên bổ sung, hoàn thiện quy trình cho vay, bảo lãnh và các quy trình hỗ trợ khác theo đúng yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng ISO.

- Thường xuyên rà soát các văn bản đã ban hành liên quan đến công tác tín dụng để đảm bảo tính tuân thủ trong ban hành văn bản, tính hiệu lực cũng như sự phù hợp về nội dung giữa các văn bản đang còn hiệu lực.

3.2.3. Xây dựng chính sách tín dụng phù hợp:

- Để đảm bảo đưa hoạt động tín dụng của ngân hàng phát triển theo đúng định hướng, đạt được mục tiêu an toàn, hiệu quả, tăng trưởng bền vững và kiểm soát được rủi ro cũng như tiến dần đến thông lệ quốc tế, chính sách tín dụng của ngân hàng phải được xây dựng và thực thi trên những nội dung cơ bản sau đây:

3.2.3.1. Cơ chế phân cấp ủy quyền:

Việc phân cấp, ủy quyền trong phê duyệt tín dụng được thực hiện theo nguyên tắc:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật và chế độ của ngân hàng về hoạt động tín dụng, đảm bảo an toàn, chất lượng và hiệu quả.

- Xác định quyền chủ động, tự chịu trách nhiệm của các cấp điều hành trong hoạt động tín dụng, tuân thủ quy trình xét duyệt tín dụng từ khâu xét duyệt tín dụng đến khâu kiểm soát.

- Phù hợp với đặc điểm tổ chức và hoạt động, quy mô, điều kiện, khả năng và đặc điểm từng đơn vị, phù hợp với năng lực của người được phân cấp, ủy quyền cũng như năng lực kiểm soát rủi ro của đơn vị được phân cấp.

- Phân cấp ủy quyền trên cơ sở quy mô khoản vay, tính phức tạp của khoản vay, các điều kiện đảm bảo trong đó có tình hình tài sản đảm bảo.

3.2.3.2 Xác định thị trường và các lĩnh vực cho vay của ngân hàng:

- Căn cứ các phân tích kinh tế vĩ mô, xu hướng phát triển, tiềm lực tài chính và rủi ro ngành của các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế. Ngân hàng cần nhận diện

thị trường mục tiêu bằng cách nhận diện các phân đoạn kinh doanh có thể chấp nhận trong phạm vi toàn bộ thị trường. Cần nhận biết các yếu tố sau:

- + Những rủi ro nội tại xuất phát từ bản thân hàng hóa, môi trường kinh doanh, sự lỗi thời.

- + Vị thế của ngành trong nền kinh tế: ngành nghề này có được ưu đãi phát triển hay không?

- + Triển vọng của ngành: cần tham khảo báo cáo của các chuyên gia trong ngành, xác định vị trí, sự cạnh tranh, các nhân tố bên ngoài.

- + Vị trí trong chu kỳ ngành: ngành đang trong giai đoạn tăng trưởng, bão hòa hay suy thoái (bình minh hay hoàng hôn)

- Căn cứ chiến lược kinh doanh và khả năng chấp nhận rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng;

- Căn cứ vào các đặc điểm, thế mạnh, hạn chế và nguồn lực hiện có của ngân hàng về vốn, cơ sở vật chất, trình độ, kinh nghiệm của đội ngũ nhân viên ngân hàng;

- Ngân hàng xem xét, quyết định lựa chọn các đối tượng tín dụng trong từng giai đoạn để tập trung mở rộng tín dụng theo các tiêu chí sau:

- + Theo ngành, chuyên ngành hoặc sản phẩm mũi nhọn.

- + Theo vùng, lãnh thổ.

- + Theo đối tượng khách hàng.

- + Lựa chọn các loại hình tín dụng và các sản phẩm tín dụng phù hợp trong từng thời kỳ

3.2.3.3 Xây dựng các giới hạn an toàn trong hoạt động tín dụng:

- Giới hạn tín dụng cho toàn hệ thống ngân hàng:

Căn cứ các quy định của pháp luật và định hướng của Ngân hàng nhà nước, tùy thuộc vào chiến lược kinh doanh của từng ngân hàng, ngân hàng xem xét và quyết định về các giới hạn tín dụng cần thiết trong từng thời kỳ

- + Giới hạn quy mô và tỷ lệ tăng trưởng tín dụng

- + Giới hạn dư nợ trên tổng tài sản có rủi ro

- + Tỷ trọng dư nợ cho vay theo thời gian
- + Tỷ trọng dư nợ cho vay theo thành phần kinh tế
- + Tỷ trọng cho vay trung dài hạn trên tổng dư nợ
- + Tỷ lệ nợ quá hạn / tổng dư nợ
- + Danh mục các ngành nghề, lĩnh vực hạn chế cho vay, hoặc cho vay với điều kiện đặc biệt hoặc không cho vay.

- Giới hạn tín dụng cho các ngành, sản phẩm, khu vực địa lý:

Trên cơ sở các phân tích, báo cáo về xu hướng phát triển, nhu cầu vốn, mức độ rủi ro của các ngành nghề, lĩnh vực, sản phẩm trên thị trường đồng thời hạn chế rủi ro tín dụng do tập trung tín dụng vào một số lĩnh vực chủ yếu.

Căn cứ năng lực tài chính, khả năng đáp ứng vốn của ngân hàng, ngân hàng xây dựng các giới hạn tín dụng phù hợp đối với ngành, sản phẩm, khu vực địa lý trong từng thời kỳ nhất định:

- + Giới hạn tập trung tín dụng đối với ngành, sản phẩm.
- + Giới hạn tập trung tín dụng theo khu vực trọng điểm kinh tế.

- Giới hạn tín dụng đối với khách hàng

Căn cứ các quy định của Ngân hàng nhà nước và thực tế hoạt động, chiến lược phát triển, Ngân hàng xây dựng và tuân thủ các giới hạn tín dụng đối với một khách hàng và nhóm khách hàng có liên quan.

3.2.3.4. Xây dựng chính sách khách hàng trong hoạt động tín dụng:

- Chính sách khách hàng của ngân hàng được xây dựng trên cơ sở phân loại khách hàng theo các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính.

- Căn cứ kết quả phân loại khách hàng, ngân hàng có chính sách cụ thể áp dụng với từng khách hàng và nhóm khách hàng theo hướng ưu đãi đối với khách hàng được xếp hạng chất lượng cao và ngược lại:

- + Chính sách về lãi suất tiền vay và các loại phí có liên quan.
- + Các điều kiện vay vốn (tài sản đảm bảo, hạn mức tín dụng...)
- + Các dịch vụ hỗ trợ kèm theo (tài trợ xuất nhập khẩu, hỗ trợ về ngoại tệ...).

3.2.3.5 Tài sản đảm bảo tiền vay:

- Ngân hàng thực hiện việc đảm bảo tiền vay theo quy định của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và phù hợp với chiến lược kinh doanh của ngân hàng.

- Quy định về đảm bảo tiền vay của ngân hàng bao gồm một số nội dung cơ bản sau:

+ Giới hạn về các loại tài sản được nhận là đảm bảo nợ vay

+ Các tài liệu liên quan đến tài sản đảm bảo theo quy định

+ Quy định về việc định giá và kiểm tra, giám sát, định giá lại tài sản đảm bảo: như công trình đang xây dựng thì kiểm tra ít nhất 1 tháng/lần, đối với bất động sản thì định kỳ 12 tháng/lần hoặc khi có biến động lớn về giá; đối với động sản thì định giá 6 tháng/lần...

+ Tỷ lệ cho vay so với giá trị tài sản đảm bảo: khoảng 80% giá trị tài sản

+ Các loại hình cho vay, bảo lãnh có tài sản hoặc không có tài sản đảm bảo: đối với bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, tùy khách hàng có thể không có tài sản đảm bảo, đối với bảo lãnh thanh toán thì bắt buộc có tài sản đảm bảo để giảm rủi ro.

3.2.3.6. Đánh giá các rủi ro phát sinh đối với việc phát triển các loại hình sản phẩm tín dụng mới:

- Hoạt động tín dụng truyền thống đem lại thu nhập lớn cho ngân hàng nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro lớn. Việc phát triển các loại hình sản phẩm tín dụng mới, nhất là các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại (phát hành và thanh toán thẻ tín dụng nội địa và quốc tế, bao thanh toán...) là cần thiết và phù hợp nhằm cơ cấu lại dư nợ tín dụng, đa dạng hóa sản phẩm, góp phần giảm thiểu rủi ro của hoạt động tín dụng.

- Tuy nhiên, bất cứ một loại sản phẩm tín dụng mới nào của ngân hàng được nghiên cứu và cung cấp ra thị trường đều phải được nhận diện rõ ràng, đầy đủ về tất cả các rủi ro có thể xảy ra cho Ngân hàng. Đối với các sản phẩm tín dụng mang hàm lượng công nghệ cao (thẻ tín dụng...) ngoài các rủi ro tín dụng nói chung, vấn đề an toàn, bảo mật của hệ thống công nghệ thông tin cần phải được quan tâm thích đáng.

3.2.4. Xây dựng hệ thống các công cụ đo lường và định hạng rủi ro tín dụng:

- Phân loại khách hàng:

Ngân hàng tiến hành phân loại khách hàng qua việc chấm điểm các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính của khách hàng từ đó ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp đối với từng khách hàng và nhóm khách hàng.

- Phân loại khoản vay:

Khoản vay được thực hiện phân loại theo chất lượng và mức độ rủi ro. Khoản vay có chất lượng cao thì tỷ lệ rủi ro thấp và ngược lại. Ngân hàng thực hiện phân loại khoản vay thường xuyên để theo dõi, phân tích và có phương án xử lý kịp thời với các rủi ro phát sinh trong từng khoản vay để giúp bảo toàn vốn và thu được lợi nhuận.

- Định hạng rủi ro tín dụng chi nhánh:

Các chi nhánh trong hệ thống ngân hàng phải được thực hiện phân loại về mức độ rủi ro trong hoạt động tín dụng để giúp cho các cấp điều hành chỉ đạo, khắc phục kịp thời các tồn tại, đối phó với các rủi ro tiềm ẩn từ đó giảm thiểu rủi ro, nâng cao hiệu quả và chất lượng của hoạt động tín dụng.

- Xây dựng các công cụ, mô hình đo lường rủi ro của hoạt động tín dụng.

3.2.5. Quản lý, giám sát danh mục cho vay:

- Đích hướng tới trong hoạt động tín dụng của ngân hàng là xây dựng được một danh mục cho vay an toàn, hiệu quả. Vốn cho vay phải được phân bổ một cách hợp lý vào các lĩnh vực, ngành nghề theo các giới hạn quy định, tránh tập trung tín dụng quá mức, thực hiện phân tán rủi ro nhằm đạt được lợi nhuận cao nhất và hạn chế tối đa rủi ro tín dụng.

- Danh mục cho vay phải được rà soát và có các báo cáo định kỳ về xu hướng rủi ro, các nguy cơ rủi ro chính, các lĩnh vực rủi ro cao của danh mục và các biện pháp áp dụng để giảm thiểu rủi ro.

- Trên cơ sở rà soát, phân tích rủi ro ảnh hưởng đến khả năng giảm sút thu nhập và mất vốn của danh mục cho vay hiện tại (do sự thay đổi môi trường kinh doanh, thay đổi chính sách của nhà nước, sự biến động của bản thân doanh nghiệp

và các nguyên nhân thuộc về ngân hàng...) thực hiện việc điều chỉnh danh mục cho vay một cách kịp thời, hợp lý nhằm tạo sự cân đối của danh mục giữa các tài sản có độ rủi ro cao và tài sản có độ rủi ro thấp từ đó tạo ra thu nhập hợp lý và điều tiết được rủi ro.

3.2.6. Trích lập quỹ dự phòng bù đắp rủi ro:

- Ngân hàng phải thường xuyên thực hiện phân loại tài sản “Có”, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động, trong đó có hoạt động tín dụng nhằm chủ động xử lý rủi ro xảy ra, làm lành mạnh hóa tài chính của ngân hàng.

- Việc phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động Ngân hàng của các tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của ngân hàng nhà nước trong từng thời kỳ.

Hiện tại, ngân hàng tiến hành phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QDD-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng nhà nước.

Khi ngân hàng có đủ khả năng về tài chính và đáp ứng đầy đủ điều kiện theo Quyết định số 493/2005/QDD-NHNN, đồng thời nhằm tiến dần tới thông lệ quốc tế và đáp ứng các quy định của Ủy ban Basel 2, việc phân loại tài sản có và trích lập dự phòng rủi ro được tiến hành theo phương pháp định tính. Theo đó, các tổ chức tín dụng phải xây dựng và được ngân hàng nhà nước phê duyệt Chính sách trích dự phòng rủi ro và Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trên cơ sở đánh giá tình hình kinh tế, khả năng trả nợ của khách hàng cũng như khả năng tài chính của bản thân tổ chức tín dụng. Quy định phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo phương pháp này thể hiện đúng bản chất của việc dự phòng các tổn thất, rủi ro của hoạt động ngân hàng. Các tài sản có được dự phòng rủi ro theo chất lượng và khả năng tổn thất thật sự của tài sản, giúp ngân hàng đối phó kịp thời với các tài sản có xu hướng rủi ro.

3.2.7. Hệ thống thông tin quản trị rủi ro tín dụng:

- Hệ thống thông tin rủi ro tín dụng phải được xây dựng để đảm bảo cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu về hoạt động tín dụng một cách đầy đủ, rõ ràng, chính

xác và thường xuyên cập nhật nhằm giúp cho các cấp lãnh đạo quản trị có hiệu quả hoạt động tín dụng, hạn chế tổn thất do tình trạng thiếu thông tin.

- Hệ thống thông tin rủi ro tín dụng được chia thành 2 loại:

- Các thông tin có tính vĩ mô, định hướng:

+ Môi trường kinh tế vĩ mô, các định hướng, chính sách kinh tế của nhà nước có ảnh hưởng lớn đến hoạt động tín dụng của một tổ chức tín dụng.

+ Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động tín dụng.

- Các thông tin phục vụ trực tiếp cho hoạt động quản lý rủi ro tín dụng:

+ Hệ thống thông tin từ khách hàng vay vốn

+ Hệ thống thông tin phục vụ cho quản trị, điều hành hoạt động tín dụng của ngân hàng: báo cáo thực trạng tín dụng, dự báo xu hướng phát triển, phân tích, báo cáo xu hướng rủi ro tín dụng; các báo cáo, tổng kết về hoạt động tín dụng...

- Chế độ thông tin báo cáo: tình hình rủi ro tín dụng phải được báo cáo định kỳ đến Hội đồng tín dụng, Ban điều hành ngân hàng như: Báo cáo về tình hình tập trung tín dụng, những vấn đề trong danh mục tín dụng theo đó chỉ ra những khoản tín dụng có vấn đề, khoản tín dụng cần chú ý và những khoản có thể bị mất, những khu vực tín dụng tăng trưởng nhanh, những thay đổi bất lợi của nền kinh tế hoặc khủng hoảng ảnh hưởng đến khả năng mất vốn...

3.2.8. Công nghệ, nguồn nhân lực trong công tác quản lý rủi ro tín dụng:

- Công nghệ thông tin đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn ngừa và giám sát rủi ro tín dụng. Trong công tác quản lý rủi ro tín dụng, các số liệu phải phản ánh trung thực và kịp thời tình trạng chất lượng tín dụng của toàn hệ thống để từ đó Ban lãnh đạo có những chỉ đạo sát sao, phù hợp với sự biến động không ngừng của thị trường.

- Bên cạnh đó, ngân hàng cần quan tâm đến đời sống cán bộ công nhân viên, thường xuyên bồi dưỡng, chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần của người lao động tạo môi trường làm việc thân thiện, cởi mở đoàn kết. Đồng thời tăng cường

giáo dục đạo đức nghề nghiệp, theo dõi kịp thời diễn biến về tư tưởng để phát hiện, uốn nắn những dấu hiệu khác để loại trừ việc thông đồng, che dấu sai phạm.

Thường xuyên tập huấn nghiệp vụ, quy trình, văn bản chỉ đạo mới cho cán bộ tín dụng đặc biệt là các văn bản của BIDV hướng dẫn việc xếp hạng khách hàng. Quán triệt sâu sắc đến cán bộ tín dụng về tầm quan trọng của việc sử dụng thông tin và chấm điểm sai lệch đối với 1 số chỉ tiêu tài chính, phi tài chính. Tránh trường hợp nâng hạng khách hàng bất hợp lý làm ảnh hưởng đến công tác quản lý rủi ro tín dụng của hệ thống.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỚI CÁC CƠ QUAN HỮU QUAN:

3.3.1. Đối với Nhà nước:

- Cần có những dự báo, chỉ đạo kịp thời nhằm định hướng nền kinh tế, đặc biệt là thị trường tài chính, tiền tệ phát triển bền vững trước những biến động của thị trường thế giới.

- Hoàn thiện môi trường pháp lý, các văn bản quy phạm pháp luật cần có sự đồng bộ, thống nhất, tránh chồng chéo.

- Đối với đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất của các DNNN, việc xác định tài sản không có nguồn gốc từ ngân sách là rất khó khăn, trong thực tế nhiều DN nhà nước sử dụng lợi nhuận để lại để mua tài sản hoặc đối với các DNNN cổ phần hoá. Đề nghị có hướng dẫn cụ thể cơ quan và cách xác nhận để tạo thuận lợi cho ngân hàng được đảm bảo vốn vay bằng tài sản thế chấp đối với việc nhận lại nợ của các DNNN đã cổ phần hoá.

- Trong tiến trình sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, đề nghị Chính phủ có chỉ đạo hoặc quy định nhằm hạn chế tình trạng sáp nhập các doanh nghiệp có tình hình tài chính yếu, thua lỗ vào các doanh nghiệp hiệu quả ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp, công tác thu hồi nợ của ngân hàng. Nâng cao ý thức, trách nhiệm của các DNNN trong quan hệ vay vốn và trả nợ vay ngân hàng.

- Chính phủ cần có quy định về sự phối hợp giữa cơ quan thuế, cơ quan kiểm toán, công ty tư vấn và ngân hàng trong việc làm rõ, minh bạch báo cáo tài chính

của khách hàng, tránh tình trạng doanh nghiệp lập nhiều báo cáo để vay vốn ngân hàng.

- Tòa án, các cơ quan thực thi pháp luật cần hỗ trợ tích cực cho ngân hàng trong công tác xử lý các vụ kiện và thi hành án được nhanh chóng. Giúp ngân hàng tận thu nợ gốc, lãi vay quá hạn.

- Hiện nay thị trường mua bán nợ ở Việt Nam chưa phát triển dẫn đến giá cả mua bán chưa thật sự cạnh tranh và số lượng giao dịch hạn chế. Chính phủ cần có những quy định, hỗ trợ để mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của thị trường mua bán nợ nhằm giúp các ngân hàng xử lý nợ xấu làm sạch bảng cân đối tài chính.

3.3.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước:

- Nhằm giúp duy trì sự ổn định tài chính của các ngân hàng, NHNN cần áp đặt những hạn chế pháp lý đối với các định chế tài chính như: giới hạn dư nợ tín dụng, quy định tỷ lệ sử dụng vốn huy động ngắn hạn trong cho vay dài hạn. Xử phạt về sự không tuân thủ như báo cáo nợ quá hạn, cho vay hơn 15% vốn tự có...

- NHNN cần quy định trách nhiệm bảo mật và các ngoại trừ: hiện nay NHNN chưa quy định cụ thể về trách nhiệm bảo mật thông tin đối với cán bộ ngân hàng, tình trạng phát tán tin đồn không đúng sự thật gây hoang mang dư luận ảnh hưởng uy tín khách hàng, lũng đoạn nền kinh tế... Tại Malaysia, quy định phạt tù 10 năm nếu cung cấp thông tin nhạy cảm, cán bộ ngân hàng phải bảo mật thông tin ngay cả khi không còn làm trong ngân hàng.

- Ngăn cấm tình trạng nhận quà biếu: tuy không quy định cụ thể nhưng tình trạng quà biếu của khách hàng đối với cán bộ tín dụng như một chuyện hiển nhiên, khách hàng biếu tặng như một sự mang ơn, tư tưởng của người đi vay chưa thực sự là người sử dụng dịch vụ ngân hàng mà còn mang nặng tư tưởng phải chịu ơn. Vì vậy để hạn chế rủi ro tín dụng, NHNN cần quy định cụ thể về việc ngăn cấm nhận quà biếu, giá trị của các món quà.

- Vấn đề thông tin tín dụng: bên cạnh những thuận lợi đạt được, hệ thống thông tin tín dụng hiện nay chưa thực sự đáp ứng thoả đáng nhu cầu thông tin của

các ngân hàng. Đề nghị NHNN cần có những quy định bắt buộc đối với tất cả các tổ chức tín dụng trong việc khai báo đầy đủ thông tin tín dụng bao gồm thông tin của người đi vay, báo cáo tài chính của khách hàng, số tiền vay, tình hình vay trả, tài sản đảm bảo... vào hệ thống thông tin tín dụng hoặc áp dụng mã số tín dụng đối với các khách hàng cá nhân... để hỗ trợ các ngân hàng trong việc quản lý rủi ro tín dụng.

- Tăng cường công tác thanh kiểm tra tại chỗ các tổ chức tín dụng nhằm giám sát, ngăn ngừa và cảnh báo kịp thời các rủi ro tín dụng.

KẾT LUẬN

- Rủi ro tín dụng luôn song hành với tín dụng. Rủi ro tín dụng rất phức tạp và đa dạng, bao gồm rủi ro có thể kiểm soát và rủi ro không thể kiểm soát được. Rủi ro tín dụng bắt nguồn từ nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan. Và hậu quả của rủi ro tín dụng thường rất nặng nề, không những làm giảm thu nhập, thất thoát vốn vay, tổn hại đến uy tín và vị thế của ngân hàng mà rủi ro tín dụng còn có tác động ảnh hưởng dây chuyền đến sự tồn tại của hệ thống ngân hàng và “sức khỏe” của toàn bộ nền kinh tế.

- Vì vậy việc tìm kiếm và áp dụng phù hợp các biện pháp phòng ngừa có thể giảm thiểu thiệt hại tối đa khi rủi ro xảy ra. Khi ngân hàng kinh doanh với một mức tổn thất thấp hơn hoặc bằng mức tỷ lệ tổn thất dự kiến thì đó là sự thành công trong quản lý rủi ro. Ngân hàng cùng với sự phối hợp, hỗ trợ của các ngành, các cấp có liên quan bằng nhiều biện pháp tác động đến hoạt động tín dụng nhằm góp phần đạt tới mục tiêu hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả trong tăng trưởng.

- Thực tiễn hoạt động tín dụng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời gian qua cho thấy, ngân hàng đã và đang tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế về đánh giá rủi ro tín dụng từ đó áp dụng nhiều biện pháp tích cực trong việc phòng ngừa và quản lý rủi ro một cách bài bản, hiệu quả giảm thiểu các thiệt hại phát sinh từ rủi ro tín dụng và tăng thêm lợi nhuận kinh doanh của ngân hàng. Mặc dù vậy hậu quả của rủi ro tín dụng vẫn còn ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- Từ thực tế trên, cùng với những kiến thức thu thập được trong quá trình học tập, nghiên cứu cũng như kinh nghiệm trong thực tế, tác giả xin đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện không thể tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong Quý thầy cô, các anh chị và các bạn đóng góp, bổ sung thêm. Chân thành cảm ơn.

Tài liệu tham khảo

1. TS Hồ Diệu (Chủ biên) (2001), *Tín dụng Ngân hàng*, NXB Thống kê.
2. PGS. TS Nguyễn Đăng Dòn (Chủ biên) (2002), *Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê.
3. Trần Đình Định (Chủ biên) (2006), *Những quy định của pháp luật về Hoạt động tín dụng*, NXB Tư Pháp
4. Bộ tài chính, NHNN (2008) Nghiệp vụ đầu tư hoạt động các tổ chức tín dụng ngân hàng theo quy luật thị trường Việt Nam, NXB Thống kê- Hà Nội
5. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, BIDV 2006
6. Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh năm 2005, 2006, 2007 của BIDV.
7. Báo cáo thường niên Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam năm 2003, 2004, 2005,2006,2007.
8. Tài liệu tập huấn về quản trị rủi ro tín dụng, Dự án TA2
9. Tạp chí Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam các số: 125 (tháng 1/2007), 127 (tháng 4/2007).